

Số: 142/BC-BCT

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Một số nội dung liên quan đến nhóm vấn đề thuộc lĩnh vực công thương tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV**

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội.

Thực hiện yêu cầu tại Công văn số 3188/TTKQH-GS ngày 29/10/2019 của Tổng Thư ký Quốc hội về việc chuẩn bị báo cáo giải trình và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 8, Bộ Công Thương xin trân trọng báo cáo các vị đại biểu Quốc hội như sau:

**1. Vấn đề thứ nhất:** *Công tác quản lý, điều tiết điện lực; việc thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, quy hoạch năng lượng mới và năng lượng tái tạo*

#### **1.1. Việc thực hiện thời gian qua**

##### *a) Kết quả đạt được*

- Về công tác quản lý, điều tiết điện lực

+ *Công tác vận hành hệ thống điện:* Năm 2019, dự báo sẽ có nhiều khó khăn mà ngành điện phải đối mặt, vì vậy, công tác vận hành hệ thống điện được Bộ Công Thương đặc biệt quan tâm chỉ đạo, theo đó, ngay từ đầu năm, Bộ đã ban hành kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện trong năm 2019; Chỉ đạo Tập đoàn công nghiệp Than - khoáng sản, Tập đoàn Dầu khí quốc gia, Tổng công ty Đông Bắc là các đơn vị cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện phải đảm bảo cung cấp đủ nguồn nhiên liệu để sản xuất điện đáp ứng nhu cầu điện trên toàn quốc. Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, triển khai các kế hoạch cung cấp, sử dụng nước cho hạ du các hồ thủy điện. Kết quả trong thời gian vừa qua, việc vận hành hệ thống điện, cung cấp điện cho đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội được thực hiện tốt. Tổng nhu cầu điện năng toàn quốc năm 2019 ước đạt 240,8 tỷ kWh, tăng 9,41% so với năm 2018. Năm 2019 không xuất hiện tình trạng tiết giảm điện năng. Dự kiến năm 2020, hệ thống điện vẫn cung cấp đủ điện cho nhu cầu sinh hoạt và phát triển kinh tế.

+ *Công tác thị trường điện:* Bộ Công Thương đã đưa thị trường bán buôn điện vào vận hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo lộ trình phát triển thị trường điện tại Quyết định 63/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), đã có thêm 05 Tổng công ty Điện lực trực

tiếp tham gia mua điện trên thị trường và ký hợp đồng song phương với các nhà máy điện.

+ *Công tác điều hành giá điện*: Ngay từ những tháng đầu năm 2019, Bộ Công Thương đã xây dựng các kịch bản điều chỉnh giá bán điện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện có hiệu lực từ ngày 20/3/2019, song song với đó, Bộ Công Thương cũng thực hiện ban hành các quyết định phê duyệt khung giá bán buôn điện, giá truyền tải điện cũng như giá dịch vụ phụ trợ năm 2019 theo đúng quy định tại Luật Điện lực.

- Về thực hiện quy hoạch phát triển điện lực

Trong giai đoạn 2003-2018, ngành điện đã xây dựng và thực hiện 03 Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và hiện nay đang chuẩn bị triển khai xây dựng Quy hoạch điện VIII. Đối với quy hoạch điện của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: hầu hết các tỉnh, thành phố đều đã lập quy hoạch điện lực cho các giai đoạn 2006-2010, 2011-2020. Hiện nay, các tỉnh, thành phố đã lập và được phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035.

Song song với công tác lập Quy hoạch phát triển điện lực các cấp, công tác triển khai quy hoạch cũng đã được chú trọng nâng cao. Các cấp lãnh đạo từ trung ương đến địa phương đều có nhận thức rõ về tầm quan trọng của quy hoạch điện đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của toàn quốc cũng như từng địa phương. Các Ban chỉ đạo được thành lập năm 2007, 2011, 2016 là minh chứng thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ và các Bộ, ban ngành đối với công tác quy hoạch điện. Quy hoạch điện lực quốc gia và Quy hoạch điện lực tỉnh, thành phố đã thực sự trở thành công cụ hữu hiệu để quản lý đầu tư ngành điện, đảm bảo đáp ứng điện năng cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước nói chung và của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nói riêng. Đối với các địa phương, thông qua đầu mối quản lý là Sở Công Thương, các Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh đã thực sự đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Trong giai đoạn 2011 - 2019 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm luôn đạt trên 10%; tốc độ đầu tư nguồn và lưới điện được đẩy mạnh. Nhờ nhiều biện pháp kiên quyết và đồng bộ, tỷ lệ tổn thất điện năng xuống mức một con số (8%) năm 2015 và 6,83% năm 2018. Đầu tư điện cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa phát triển vượt bậc, vượt qua nhiều nước trong khu vực. Điện khí hóa đã góp phần thay đổi căn bản diện mạo kinh tế và xã hội ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, đóng góp to lớn trong công cuộc xoá đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước.

Trong các năm gần đây, do nhu cầu điện cho kinh tế - xã hội vẫn tăng nhanh, trong khi tốc độ tăng giá điện luôn thấp hơn tốc độ tăng giá nhiên liệu, giá thiết bị, .... Ngành điện gặp rất nhiều khó khăn về nguồn vốn tự có và huy động vốn vay, thâm hụt cân đối tài chính. Tuy nhiên, ngành điện vẫn nỗ lực

vượt bậc để tìm mọi biện pháp tiếp tục đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các công trình điện, đảm bảo cơ bản nhiệm vụ cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Về quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo

Nhằm mục đích đẩy mạnh khai thác và sử dụng tối đa, có hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo trong nước, từng bước gia tăng tỷ trọng của năng lượng tái tạo trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng quốc gia để giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch, cải thiện cơ cấu ngành năng lượng, đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững, Bộ Công Thương đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015 về Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược NLTT), theo đó, mục tiêu là: “Tăng sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo tăng từ khoảng 58 tỷ kWh năm 2015 lên đạt khoảng 101 tỷ kWh vào năm 2020, khoảng 186 tỷ kWh vào năm 2030 và khoảng 452 tỷ kWh vào năm 2050” (Mục tiêu này bao gồm cả điện năng sản xuất từ thủy điện). Ngoài ra, các địa phương có tiềm năng phát triển điện gió đã lập và trình Bộ Công Thương phê duyệt 11 quy hoạch (Bình Thuận, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Quảng Trị, Trà Vinh, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu, Đắc Lắc, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thái Bình)

Theo Luật Quy hoạch, trong thời gian tới, Bộ Công Thương được Thủ tướng Chính phủ giao lập Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, Quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia. Các quy hoạch về năng lượng tái tạo trên phạm vi cả nước và của các địa phương sẽ được tích hợp trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia.

*b) Tồn tại, hạn chế*

- Về quản lý, điều tiết điện lực

+ *Công tác vận hành hệ thống điện*: Do sự phát triển nóng của các nhà máy điện mặt trời nên đã xảy ra quá tải trên lưới điện truyền tải, phân phối tại khu vực tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận; Việc cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện than, tuabin khí gặp nhiều khó khăn; Do biến đổi khí hậu, nhiều lưu vực sông thủy văn thấp hơn số liệu thống kê trong quá khứ dẫn đến chưa khai thác tối ưu lượng nước trong các hồ thủy điện phục vụ các mục tiêu cấp nước cho nông nghiệp, giao thông và phát điện.

+ *Công tác thị trường điện*: chưa mở rộng mức độ cạnh tranh và tỷ lệ các đơn vị trực tiếp tham gia thị trường điện bán buôn cạnh tranh.

+ *Công tác điều hành giá điện*: mặc dù việc xây dựng và ban hành quyết định về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện có hiệu lực từ ngày 20/3/2019 thực hiện theo đúng qui định của pháp luật nhưng vẫn còn có một số ý kiến chưa đồng thuận của các khách hàng sử dụng điện.

- Về lập và thực hiện quy hoạch điện

Mặc dù công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch điện thời gian qua đạt được những kết quả như đã nêu trên, tuy nhiên còn tồn tại những vấn đề bất cập, cụ thể:

+ Các số liệu phục vụ quy hoạch chưa hoàn toàn đầy đủ, thiếu đồng bộ dẫn tới các kết quả dự báo, tính toán có những sai số;

+ Công tác lập quy hoạch còn chậm và kéo dài dẫn tới thời gian thực hiện quy hoạch sau phê duyệt bị rút ngắn;

+ Một số mục tiêu, định hướng trong quy hoạch chưa đạt được do:

(1) Trong giai đoạn vừa qua, có nhiều biến động lớn ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch điện như: không xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận; việc xây dựng các nhà máy nhiệt điện than gặp nhiều khó khăn do các vấn đề về cấm vận, các vấn đề về thu xếp vốn, các vấn đề về giải phóng mặt bằng, các vấn đề về môi trường; trong giai đoạn thực hiện quy hoạch đã có sự phát triển mạnh mẽ của các nguồn năng lượng tái tạo sau các quyết định trợ giá cho phát triển năng lượng tái tạo của Chính phủ.

(2) Các dự án nguồn điện, đặc biệt là các dự án ngoài EVN thường bị chậm so với quy hoạch ảnh hưởng tới việc đảm bảo cung ứng điện: Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh, giai đoạn 2016-2030 có tổng cộng 116 dự án nguồn điện cần được đầu tư và đưa vào vận hành (chưa bao gồm các dự án NLTT). Sau 3 năm thực hiện, nhiều dự án đã không được thực hiện do đề xuất, kiến nghị của địa phương như: các dự án điện than ở Bạc Liêu, Quảng Ninh, Hà Tĩnh. Trong khi nhiều địa phương khác đề nghị bổ sung các trung tâm điện khí mới như Bạc Liêu, Bà Rịa Vũng Tàu, Ninh Thuận. Hầu hết các dự án BOT do nước ngoài thực hiện đều bị chậm so với tiến độ trong Quy hoạch, nhiều dự án đang thi công cũng bị chậm tiến độ như Long Phú 1, Sông Hậu 1, Thái Bình 2. Theo kết quả rà soát mới đây, tổng công suất các dự án điện có thể đưa vào vận hành trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 15.500 MW/21.650 MW (đạt gần 72%). Việc chậm tiến độ các dự án điện hoặc các dự án không được triển khai theo quy hoạch đang tạo ra các khó khăn, thách thức lớn trong việc đảm bảo cung ứng điện trong thời gian tới.

(3) Đầu tư dàn trải, chưa ưu tiên đúng mức những dự án trọng tâm dẫn đến các yếu tố bất lợi trong quản lý triển khai các dự án kể cả phía chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công, kéo theo việc chậm tiến độ. Theo đánh giá, trong giai đoạn sắp tới, hầu như chỉ có các dự án do EVN triển khai có thể đáp ứng tiến độ, các chủ đầu tư nguồn điện khác, đặc biệt là các nguồn điện BOT hầu hết đều chậm.

(4) Việc huy động vốn cho các dự án khó khăn: theo tính toán trong Quy hoạch VII điều chỉnh, mức vốn đầu tư bình quân hàng năm của ngành điện gần 7,6 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh giá điện của Việt Nam mới chỉ đảm

bảo cho các đơn vị của EVN có mức lợi nhuận khiêm tốn, các doanh nghiệp nhà nước khác như TKV, PVN cũng khó khăn về tài chính thì việc huy động vốn cho các dự án điện của các doanh nghiệp này sẽ rất khó khăn. Tương tự như vậy, các dự án nguồn điện do khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài cũng gặp khó khăn trong việc thu xếp vốn do yêu cầu cao từ các bên cho vay (bảo lãnh Chính phủ, chuyển đổi ngoại tệ, ...).

(5) Sản xuất thiết bị điện trong nước chưa đáp ứng nhu cầu: Mặc dù trong thời gian vừa qua, ngành chế tạo thiết bị điện trong nước đã có những tiến bộ nhất định như sản xuất được máy biến áp 220, 500kV, tuy nhiên năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế tạo thiết bị điện trong nước còn hạn chế. Hầu hết thiết bị nhà máy điện đều phải nhập ngoại làm cho chi phí đầu tư tăng cao, thời gian cấp hàng kéo dài, gây thêm khó khăn cho công tác xây dựng các dự án điện...

- Tồn tại, hạn chế trong phát triển năng lượng tái tạo (NLTT)

(1) Rào cản về cơ chế bù giá: Giá điện từ nguồn NLTT hiện cao hơn so với nguồn điện từ nguồn năng lượng truyền thống (nhiệt điện, thủy điện lớn,...). Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang được nhà nước giao thực hiện mua toàn bộ sản lượng điện từ các dự án điện năng lượng tái tạo với mức giá do nhà nước quy định. Như vậy, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang thực hiện chức năng thay nhà nước, chi phí bù giá cho năng lượng tái tạo đang được hòa chung với chi phí của ngành điện, chưa tách rõ ràng trong hóa đơn tiền điện. Khi tỷ trọng năng lượng tái tạo tăng lên thì thành phần bù giá sẽ ngày càng tăng và ảnh hưởng lớn đến chi phí giá thành ngành điện.

(2) Rào cản về kỹ thuật: Do phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, địa hình, khí hậu,... nên tiềm năng các nguồn NLTT thường tập trung ở một số tỉnh, (phần lớn các tỉnh có phụ tải tiêu thụ tại chỗ nhỏ), hệ thống lưới điện chưa đáp ứng yêu cầu về truyền tải công suất. Việc nghiên cứu, xây dựng và vận hành các thiết bị tích trữ điện năng; xây dựng các hệ thống lưới điện thông minh, xây dựng hệ thống dự báo thời tiết, khí tượng theo thời gian thực; các vấn đề về điều khiển trào lưu công suất, điều khiển điện áp; tần số, triệt tiêu sóng hài trong hệ thống có tỷ trọng lớn năng lượng tái tạo, ... vẫn chưa đáp ứng đòi hỏi thực tế. Trong thời gian qua, tiến độ xây dựng một số công trình lưới điện để đảm bảo giải tỏa công suất các nhà máy điện gió, điện mặt trời đã được bổ sung quy hoạch tại những tỉnh có tiềm năng lớn về điện gió, điện mặt trời như Ninh Thuận, Bình Thuận, ... còn chậm, chưa theo kịp tiến độ đầu tư nguồn điện. Việc bổ sung quy hoạch các dự án mới tại các khu vực có khả năng đầy/quá tải khó khăn. Các dự án điện mặt trời áp mái để hỗ trợ bổ sung công suất cho hệ thống cũng vừa mới được tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến đo đếm, thuế, ....

(3) Rào cản về tài chính: Đầu tư các dự án NLTT có nhu cầu về vốn lớn, rủi ro cao do công suất và sản lượng phụ thuộc thời tiết, khí hậu, khả năng thu hồi vốn lâu do suất đầu tư và giá điện cao hơn nguồn năng lượng truyền thống. Vì vậy, các tổ chức tài chính, ngân hàng thương mại thường chưa sẵn sàng cho

vay các dự án đầu tư vào lĩnh vực NLTT.

## **1.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

### *- Về công tác vận hành hệ thống điện:*

+ Hoàn thiện các văn bản pháp lý cho công tác vận hành hệ thống điện truyền tải, phân phối; công tác điều độ các nhà máy điện trong bối cảnh tỷ trọng các nhà máy điện năng lượng tái tạo đang ngày càng tăng cao.

+ Xây dựng các cơ chế phù hợp để đẩy nhanh tiến độ các công trình nguồn và lưới điện để đảm bảo cơ bản nhu cầu sử dụng điện trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

+ Chỉ đạo các đơn vị cung cấp than, khí ổn định cho phát điện.

### *- Về Công tác thị trường điện:*

+ Xây dựng cơ chế nâng cao tỷ lệ các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện.

+ Tiếp tục mở rộng thị trường cạnh tranh bán buôn điện.

+ Tham mưu Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm để các nhà máy điện gió và mặt trời bán điện trực tiếp cho khách hàng mua điện để tiến tới hình thành thị trường bán lẻ điện cạnh tranh.

### *- Về công tác điều hành giá điện:*

+ Tiếp tục làm tốt công tác kiểm tra giám sát chi phí sản xuất kinh doanh điện hàng năm của EVN, thực hiện công tác kiểm tra việc thực hiện quy định giá bán điện theo quyết định của Bộ Công Thương.

+ Nghiên cứu, sửa đổi Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ giá bán lẻ bình quân, khắc phục những điểm vướng mắc tồn tại trong điều hành giá điện theo cơ chế thị trường.

+ Trên cơ sở khảo sát thực tế mức độ sử dụng điện của khách hàng mua điện, thu nhập của người dân, cơ cấu tiêu dùng, cơ cấu các loại nguồn điện trong thời gian tới, ý kiến góp ý của các đại biểu Quốc hội, các nhà nghiên cứu và người dân, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các Bộ ngành nghiên cứu đề xuất với Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện phù hợp với chi phí và đặc điểm dây chuyền sản xuất cung ứng điện, thực tế sử dụng điện của các khách hàng sử dụng điện ở nước ta.

### *- Về công tác quy hoạch điện*

Để giải quyết các khó khăn, tồn tại nêu trên, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đang khẩn trương tổ chức lập Quy hoạch điện VIII với các nghiên cứu căn cơ, quan điểm mới về quy hoạch nhằm giải quyết các vấn đề liên quan như:

+ Đảm bảo phát triển cân đối giữa các vùng, miền, cân đối giữa nguồn và phụ tải.

+ Quy hoạch có tính mở, chỉ xác định danh mục những nguồn điện lớn, quan trọng cấp quốc gia, danh mục lưới điện truyền tải quan trọng ở cấp điện áp  $\geq 220\text{kV}$  giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển nguồn điện theo miền, theo vùng và theo cơ cấu công suất giai đoạn 2031 - 2050, định hướng phát triển lưới điện truyền tải ở cấp điện áp  $\geq 220\text{kV}$  giai đoạn 2031 - 2050.

+ Quy hoạch điện VIII phải phù hợp với các nội dung liên quan trong Quy hoạch tổng thể Quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia, quy hoạch vùng.

Dự kiến Đề án Quy hoạch điện VIII sẽ trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý III năm 2020.

**2. Vấn đề thứ hai:** *Hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa; thương mại điện tử và kinh tế số; công tác quản lý thị trường; phòng, chống gian lận thương mại; quản lý cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng.*

**2.1. Về hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa**

**2.1.1. Việc thực hiện thời gian qua**

*a) Kết quả đạt được*

Trong thời gian vừa qua, hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường ngoài nước là những nhiệm vụ trọng tâm được Bộ Công Thương đặc biệt quan tâm chỉ đạo xuyên suốt trong các chương trình công tác của Bộ, qua đó đã thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam đã có mặt tại 200 nước và vùng lãnh thổ trên khắp 5 châu lục. Trong đó, ngoài các mặt hàng do các doanh nghiệp FDI xuất khẩu theo chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như gạo, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, tôm, cá tra... cũng đã và đang chiếm thị phần khá lớn trên thế giới. Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nếu như năm 2007, Việt Nam đứng thứ 50 thì nay đã vươn lên vị trí thứ 27 về xuất khẩu. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

*- Tăng trưởng xuất khẩu vượt mức kế hoạch đề ra*

+ Trong giai đoạn 2016-2018, kim ngạch xuất khẩu có sự tăng trưởng tốt, đạt bình quân 14,5%/năm, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra (*mục tiêu đề ra tại Đại hội XII là phấn đấu đạt tốc độ tăng xuất khẩu bình quân khoảng 10%/năm*).

+ Năm 2019, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, thương mại toàn cầu giảm sút, xuất khẩu 9 tháng đầu năm của Việt Nam đạt 194,7 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt chỉ tiêu Quốc hội giao (chỉ tiêu quốc hội năm 2019 xuất khẩu tăng từ 7-8%).

*- Cơ cấu hàng xuất khẩu tiếp tục có sự cải thiện theo hướng tích cực: Xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 84%), tiếp đó là nhóm hàng nông sản, thủy sản (khoảng 10%), nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản*

(khoảng 1,8%), còn lại là nhóm hàng hóa khác.

- *Xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước tăng mạnh*: Kim ngạch xuất khẩu của khu vực 100% vốn trong nước 9 tháng đầu năm 2019 đạt 59,75 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2018, cao hơn nhiều so với mức tăng 5,1% của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Xuất siêu tiếp tục được duy trì*: Cán cân thương mại đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm, lần lượt là 1,77 tỷ USD (năm 2016), 2,11 tỷ USD (năm 2017) và 6,83 tỷ USD (năm 2018) và đạt 7,15 tỷ USD qua 9 tháng đầu năm 2019.

- *Công tác phát triển thị trường đạt nhiều kết quả*

+ Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 12 FTA đã ký kết và đi vào hiệu lực. Các Hiệp định thương mại tự do đã, đang và sẽ ký kết giúp Việt Nam tiếp cận được với thị trường hơn 50 nền kinh tế hàng đầu trên thế giới, đưa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu.

+ Các FTA đã và đang mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, các khu vực thị trường có FTA với Việt Nam như: ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc - New Zealand đều tăng trưởng tốt. Bước đầu tận dụng hiệu quả cam kết CPTPP để thúc đẩy xuất khẩu. Xuất khẩu sang Canada 9 tháng đầu năm 2019 đạt 2,84 tỷ USD, tăng 28,1%; sang Mexico đạt 2,17 tỷ USD, tăng 27,7%.

- Công tác triển khai thực thi FTA được phối hợp một cách chặt chẽ, đồng bộ với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp, trong đó bao gồm nội luật hóa các cam kết, cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu...; rà soát theo dõi lộ trình thực hiện cam kết của các đối tác; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về cơ hội, thách thức, tác động của các FTA đối với các ngành sản xuất, các cam kết hội nhập của đối tác và Việt Nam.

- *Các Chương trình Xúc tiến thương mại (XTTM) quốc gia đã hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp trong phát triển thị trường*

+ Bình quân hàng năm Chương trình XTTM hỗ trợ trên 7.000 lượt doanh nghiệp; giá trị đơn hàng giao dịch đạt trực tiếp tại các sự kiện XTTM khoảng 1,1 tỷ USD/năm (chưa tính kết quả đạt được sau các sự kiện).

+ Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng phát triển thị trường xuất khẩu có mục tiêu. Cụ thể: (i) Hỗ trợ doanh nghiệp duy trì và phát triển theo chiều sâu thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc với kinh phí hỗ trợ khoảng 50 tỷ đồng (chiếm khoảng 47,7% tổng kinh phí Chương trình); (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp quay trở lại thị trường Liên bang Nga, Đông Âu (4,81 tỷ đồng, chiếm 4,6 % kinh phí Chương trình); (iii) Tăng cường hoạt động tại thị trường ASEAN (10,79 tỷ đồng/ 9,38%); (iv) Hỗ trợ doanh nghiệp khai



thác thị trường mới tại Trung Đông, Châu Phi và Mỹ La tinh (6,64 tỷ đồng, 5,78 %).

+ Đối với hiệp hội, ngành hàng: Chương trình XTTM đã hỗ trợ cho các hiệp hội, ngành hàng tham dự các hoạt động hội chợ, triển lãm chuyên ngành chủ chốt trên thế giới như phần mềm, dệt may, da giày, thủy sản, nông sản, rau hoa quả, thực phẩm chế biến... giúp tạo ra hiệu ứng lan tỏa, đóng góp vào sự phát triển lớn mạnh của các ngành trong thời gian qua.

#### *b) Tồn tại, hạn chế*

Tuy đạt được những kết quả như đã nêu trên nhưng hoạt động XTTM, phát triển thị trường ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu còn một số tồn tại như sau:

- *Xuất khẩu còn phụ thuộc vào một số thị trường, ngành hàng chủ yếu dẫn đến có nguy cơ bị tổn thương khi các thị trường, ngành hàng lớn này có những yếu tố bất ổn;*

- *Các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chưa xây dựng được thương hiệu riêng và vững chắc;*

- *Tỷ lệ nhập khẩu lớn về nguyên, nhiên liệu, nhất là nguyên liệu gia công hàng xuất khẩu và phụ thuộc nhiều vào thị trường cung cấp ở bên ngoài, khiến cho hàng hóa xuất khẩu gặp bất lợi mỗi khi giá cả thế giới biến động tăng, làm tăng chi phí sản xuất trong nước, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu;*

- *Công tác đàm phán mở cửa thị trường hàng nông sản, thủy sản chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và nền sản xuất trong nước: mỗi một mặt hàng nông sản, thủy sản Việt Nam muốn được xuất khẩu chính thức sang thị trường nước ngoài thường phải hoàn tất đàm phán, ký kết thỏa thuận về “Vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS)” bất kể thuế suất nhập khẩu 0%. Tuy nhiên, công tác này thời gian qua chưa theo kịp được nhu cầu và diễn biến thị trường do thời gian đàm phán kéo dài, thậm chí phải đánh đổi mở cửa thị trường trong nước với các mặt hàng nông sản khác của nước nhập khẩu hoặc phụ thuộc vào thiện chí hợp tác của đối tác;*

- *Chủ nghĩa bảo hộ và những biến động khó lường trên thị trường thương mại toàn cầu: Mặc dù, Việt Nam đã, đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu, nhưng tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, nhưng tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, các nước phát triển ngày càng gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại, bảo hộ sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, cùng với xu thế bảo hộ mậu dịch gia tăng, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã và đang tác động đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu, quy mô thị trường và nhu cầu hàng hóa giảm, vì vậy, hoạt động xuất khẩu chiếm lĩnh thị trường ngoài nước của Việt Nam đã và đang phải đối mặt*

với nhiều thách thức;

- *Năng lực tham gia thương mại quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế*: Mặc dù, có nhiều nỗ lực nhưng do khả năng về tài chính nên các doanh nghiệp Việt Nam chưa xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường nhất là các thị trường khó tính, các thị trường tiềm năng châu Âu, châu Mỹ. Song song với đó năng lực tìm hiểu và nắm bắt đầy đủ các quy định của các nước nhập khẩu của các doanh nghiệp hiện cũng là một rào cản để hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam tiến sâu hơn, xa hơn tại thị trường ngoài nước.

- *Đối với hoạt động XTTM*

+ *Quy mô các hoạt động xúc tiến xuất khẩu còn nhỏ so với các nước trong khu vực, chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa;*

+ *Cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý để triển khai các hoạt động XTTM còn thiếu và yếu nên chưa hỗ trợ có hiệu quả cho doanh nghiệp trong công tác XTTM và xây dựng, phát triển thương hiệu. Việc phối hợp triển khai giữa các Bộ, ngành, địa phương còn chưa đồng bộ, hiệu quả nên chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa cao cho các hoạt động XTTM;*

+ *Việc phân bổ kinh phí XTTM còn dàn trải, chưa có trọng tâm, trọng điểm, chưa thể hiện sự ưu tiên rõ ràng về thị trường, mặt hàng;*

+ *Đối với Chương trình Thương hiệu Quốc gia mới chỉ dừng ở tôn vinh và quảng bá cho các doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia ở trong nước, chưa thực sự hỗ trợ được cho doanh nghiệp trong công tác xây dựng và phát triển thương hiệu.*

c) *Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

- *Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, chưa theo kịp đòi hỏi của hoạt động sản xuất, xuất khẩu, tỷ trọng gia công và nhu cầu nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu còn cao khiến giá trị gia tăng hàng xuất khẩu thấp;*

- *Vướng mắc về đàm phán liên quan đến quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật làm nhiều nông sản của ta chưa được xuất khẩu vào các nước mặc dù thuế nhập khẩu đã được giảm theo các FTA;*

- *Chất lượng hàng hóa nông sản, thủy sản đã được chú trọng cải thiện nhưng chưa đồng đều, khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn thực phẩm còn hạn chế, tình trạng sản xuất vượt quá nhu cầu còn diễn ra. Trong khi đó theo các cam kết FTA, ta cũng dần phải mở cửa thị trường nội địa.*

- *Trình độ và năng lực của doanh nghiệp còn yếu, doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là những doanh nghiệp vừa và nhỏ, yếu cả về năng lực sản xuất, khoa học công nghệ, năng lực quản lý, khả năng tài chính. Vì vậy, thường xuyên gặp khó khăn trong việc đáp ứng những đơn hàng lớn từ những thị trường xuất khẩu lớn. Không hiếm trường hợp các đối tác đánh giá cao chất lượng hàng Việt Nam nhưng không thể tìm được các nhà cung cấp có khả năng thỏa mãn nhu cầu của*

họ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp chưa thực sự chủ động, năng động trong việc tìm kiếm thị trường, thay đổi tư duy, tập quán kinh doanh để thích nghi với sự thay đổi của thị trường;

- *Đối với Chương trình XTTM quốc gia:* kinh phí hỗ trợ thực hiện xúc tiến xuất khẩu được ngân sách nhà nước cấp còn hạn chế, quá nhỏ so với nhu cầu. Mức kinh phí bình quân khoảng 100 tỷ đồng/năm, chỉ bằng khoảng 1,2% của Hàn Quốc, 7,7% của Thái Lan đã gây khó khăn trong triển khai thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại với quy mô lớn, có chiều sâu; Năng lực triển khai hoạt động xúc tiến xuất khẩu của doanh nghiệp, hiệp hội, Trung tâm XTTM địa phương còn yếu, cơ cấu tổ chức bộ máy tại các Trung tâm XTTM địa phương không ổn định và chưa đồng bộ giữa các địa phương khác nhau gây khó khăn và ảnh hưởng đến hiệu quả XTTM;

- *Đối với Chương trình thương hiệu quốc gia:* (i) Cơ chế, chính sách về thương hiệu nói chung và Chương trình Thương hiệu quốc gia nói riêng còn thiếu và yếu nên chưa hỗ trợ có hiệu quả cho doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu. Việc phối hợp triển khai Chương trình giữa các Bộ, ngành, địa phương còn chưa đồng bộ, hiệu quả; (ii) Kinh phí dành cho hoạt động này còn quá nhỏ so với nhu cầu.

### **2.1.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

- *Một là,* triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020 và định hướng đến năm 2030, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh, đồng thời, giúp doanh nghiệp Việt Nam cọ sát với thế giới bên ngoài, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình trên trường quốc tế.

- *Hai là,* tập trung phát triển có hiệu quả ngành công nghiệp hỗ trợ góp phần nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, qua đó đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- *Ba là,* nâng cao chất lượng đối với sản phẩm xuất khẩu, đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường. Xây dựng năng lực của tổ chức chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu.

- *Bốn là,* tiếp tục đàm phán, ký kết và triển khai các Hiệp định thương mại song phương và đa phương một cách có hiệu quả theo hướng tạo thuận lợi và nâng cao lợi thế cạnh tranh cho hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới... Tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác

đàm phán mở cửa cho hàng nông, thủy sản của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường. Đẩy mạnh đàm phán về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các mặt hàng nông, thủy sản, trong đó đặc biệt là trái cây với các nước đối tác.

- *Năm là*, nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tập trung vào các hàng hóa có lợi thế xuất khẩu, các thị trường tiềm năng và các thị trường ngách để mở ra các thị trường mới nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; tăng cường xây dựng thương hiệu quốc gia, thương hiệu sản phẩm xuất khẩu và thương hiệu doanh nghiệp Xây dựng thương hiệu quốc gia chung Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng sản phẩm xuất khẩu đạt thương hiệu quốc gia và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xác lập, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp ở thị trường trong nước và tại các thị trường xuất khẩu.

- *Sáu là*, tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu diễn biến chính sách và phân tích tác động tới Việt Nam. Trong bối cảnh xu thế bảo hộ gia tăng, đặc biệt là các diễn biến nhanh, khó lường của tranh chấp thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tăng cường công tác nghiên cứu, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, quy định của các nước, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu lớn; phân tích tác động của các thay đổi này tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp. Chủ động sử dụng linh hoạt các biện pháp phòng vệ thương mại như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp để đảm bảo quyền lợi của nhà sản xuất trong nước. Đẩy mạnh công tác cảnh báo sớm để có biện pháp cần thiết, hạn chế thiệt hại từ các vụ kiện phòng vệ thương mại của các nước nhập khẩu.

- *Bảy là*, tổ chức triển khai tốt các Kế hoạch thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết, phổ biến, hướng dẫn doanh nghiệp và người dân nhận diện cơ hội và thách thức của Hiệp định CPTPP và các FTA song phương; phổ biến, tư vấn, đào tạo doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu về áp dụng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa của các thị trường nước ngoài. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các sản phẩm xuất khẩu đạt giải thưởng chất lượng quốc gia và giải thưởng chất lượng quốc tế...Chú trọng công tác thông tin, dự báo, có các bản tin định kỳ để doanh nghiệp được biết và có sự điều chỉnh sản xuất, xuất khẩu phù hợp.

- *Đối với Chương trình XTTM:*

+ Về thị trường: Tập trung ưu tiên hoạt động xúc tiến xuất khẩu khai thác thị trường đã có hiệp định thương mại tự do. Phân bổ nguồn lực xúc tiến xuất khẩu phù hợp để duy trì các thị trường truyền thống và khai thác các thị trường tiềm năng và các thị trường mà doanh nghiệp, hiệp hội khó tiếp cận;

+ Về ngành hàng: Ưu tiên hoạt động xúc tiến xuất khẩu ngành hàng có thế mạnh như nông, lâm, thủy sản, có giá trị gia tăng cao và các mặt hàng xuất khẩu mới;

+ Về hình thức XTTM: Triển khai đa dạng các hình thức XTTM một cách hiệu quả, phù hợp với từng thị trường, ngành hàng, đối tượng hỗ trợ. Tập trung nguồn lực cho các hoạt động XTTM chuyên sâu, có tính trung và dài hạn. Thực hiện các hình thức XTTM mới thông qua môi trường kỹ thuật số;

+ Phối kết hợp, lồng ghép các nguồn lực hỗ trợ hoạt động XTTM từ trung ương đến địa phương và các tổ chức quốc tế, hiệp hội, doanh nghiệp nhằm tổ chức các hoạt động XTTM gắn với xây dựng và phát triển thương hiệu để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu và tham gia vào những khâu có giá trị cao trong chuỗi giá trị toàn cầu;

- *Đối với Chương trình Thương hiệu Quốc gia*: tăng cường tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức của xã hội, doanh nghiệp, các cấp, các ngành về ý nghĩa, vai trò của thương hiệu trong sản xuất, kinh doanh, đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành và các tổ chức quốc tế tập trung cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp về công tác xây dựng và phát triển thương hiệu; Đẩy mạnh quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam, thương hiệu sản phẩm, hỗ trợ các doanh nghiệp bảo vệ thương hiệu trên thị trường quốc tế.

## **2.2. Về thương mại điện tử và kinh tế số**

### **2.2.1. Việc thực hiện thời gian qua**

#### *a) Kết quả đạt được*

Triển khai Kế hoạch tổng thể phát triển Thương mại điện tử (TMĐT) giai đoạn 2016-2020 (ban hành tại Quyết định số 1563/QĐ-TTg ngày 8/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ), TMĐT Việt Nam thời gian qua có sự tăng trưởng vượt bậc, duy trì ở tốc độ 30%-35% cho giai đoạn 2016-2019. Quy mô thị trường TMĐT B2C năm 2018 đạt 8.06 tỷ USD, chiếm 4,2% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước. TMĐT đã trở thành phương thức mua sắm phổ biến của người tiêu dùng (60% người dùng Internet đã tham gia mua sắm trực tuyến), góp phần đa dạng hóa và hiện đại hóa hệ thống phân phối, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Theo Báo cáo *Kinh tế số Đông Nam Á năm 2019* do Google và Temasek công bố vào ngày 3/10/2019, quy mô nền kinh tế số Việt Nam (bao gồm TMĐT - bán lẻ trực tuyến, du lịch trực tuyến, gọi xe trực tuyến và truyền thông trực tuyến) năm 2019 sẽ đạt 12 tỷ USD, đứng thứ ba Đông Nam Á là quốc gia có tỷ trọng kinh tế số trên GDP cao nhất khu vực (tổng giá trị giao dịch của các hoạt động kinh tế số Việt Nam ước tính chiếm 5% GDP, vượt hẳn so với mức dưới 4% của các quốc gia còn lại). Cùng với Indonesia, Việt Nam cũng là quốc gia dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế số với mức tăng khoảng 40%/năm, trong khi Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan tăng ở mức 20-30%/năm.

#### *b) Tồn tại, hạn chế*

- Mặc dù thời gian vừa qua, việc ứng dụng TMĐT phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã trở nên phổ biến, nhưng phần lớn doanh nghiệp còn chưa có chiến lược cũng như đầu tư thích đáng để khai thác các ứng

dụng TMĐT theo chiều sâu, chưa chuẩn bị sẵn sàng để bắt kịp những tiến bộ công nghệ mới về TMĐT của cuộc CMCN 4.0.

- Hệ sinh thái cho TMĐT bao gồm dịch vụ thanh toán, logistics và các dịch vụ phụ trợ còn chưa hoàn thiện. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt trong giao dịch TMĐT vẫn còn cao (chiếm khoảng 80% tổng số giao dịch). Tuy nhiên, hạ tầng, chất lượng vận chuyển, thời gian vận chuyển, thủ tục thông quan, chi phí, các dịch vụ theo dõi và truy xuất đơn hàng vẫn chưa phát triển đồng bộ và còn bộc lộ nhiều hạn chế. Theo khảo sát của Bộ Công Thương năm 2018, 40% khách hàng mua hàng trực tuyến chưa hài lòng về việc vận chuyển, giao hàng.

- Các cơ chế quản lý chưa theo kịp sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới, nhất là các mô hình dựa trên công nghệ số. Việc xuất hiện các hình thái tổ chức hoạt động kinh doanh mới chưa được điều chỉnh bởi khuôn khổ pháp lý hiện hành, như Uber, Grab, Airbnb... đã đặt ra bài toán lớn cho công tác quản lý, đặc biệt đòi hỏi sự đồng bộ hóa giữa các văn bản pháp quy và sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan quản lý thuộc những lĩnh vực khác nhau.

- Sự tăng trưởng nóng của thị trường TMĐT B2C dẫn đến hệ lụy là các hành vi gian lận thương mại, hàng gian, hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng xuất hiện ngày càng nhiều trên môi trường điện tử, đặt ra thách thức lớn cho cơ quan quản lý nhà nước.

### *c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

- Kinh tế số có đặc thù là dựa trên nền tảng công nghệ, nền tảng Internet với tốc độ phát triển và thay đổi vô cùng nhanh chóng. Trong khi đó, việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các hành vi trong xã hội lại cần thời gian để nghiệm chứng nên chưa theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ

- Đặc trưng của mô hình kinh doanh trên mạng dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý: Nhiều đối tượng không có kho hàng hay cửa hàng, chỉ tiếp nhận đặt online; phân tán hàng hóa nhiều nơi; chỉ giao hàng với số lượng dè dặt nhỏ lẻ, khó xác định được kho hàng... Thủ đoạn của người bán trong việc lách qua bộ phận kỹ thuật của các Sàn TMĐT cũng rất đa dạng và khó có thể bao quát hết, gây khó khăn cho việc ngăn chặn hàng gian, hàng giả trên môi trường trực tuyến.

- Trình độ kỹ thuật, năng lực nghiệp vụ của các cán bộ quản lý, thực thi còn yếu, trang thiết bị phục vụ thực thi công vụ chưa đáp ứng được những thay đổi của công nghệ sản xuất, mô hình kinh doanh mới. Bên cạnh đó, bản thân sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng còn nhiều bất cập.

### **2.2.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

#### *a) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và thể chế*

- Sửa đổi Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về Thương mại điện tử. Đặc biệt các nội dung liên quan tới: 1) điều

kiện thiết lập các website và ứng dụng TMĐT để kinh doanh các nhóm mặt hàng nhạy cảm với sức khỏe người tiêu dùng; 2) tăng cường trách nhiệm của chủ các sàn giao dịch TMĐT trong việc loại bỏ thông tin bán hàng giả, hàng nhái, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; 3) các mô hình kinh doanh mới; 4) quản lý TMĐT xuyên biên giới.

- Nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi, bổ sung các quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực TMĐT đặc biệt với đối tượng cung cấp thông tin hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng cấm trên môi trường điện tử.

*b) Triển khai các giải pháp toàn diện nhằm xây dựng hệ sinh thái cho TMĐT và KTS, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0*

Trình Chính Phủ ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021-2025, trong đó chú trọng đẩy mạnh đầu tư công nghệ để phát triển TMĐT theo chiều sâu, khuyến khích các doanh nghiệp TMĐT tiên phong tập trung phát triển những ứng dụng tiên tiến trên nền tảng công nghệ mới của cuộc CMCN lần thứ tư, từ đó nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của thị trường TMĐT Việt Nam, coi đây là một động lực cho sự phát triển của kinh tế số trong thời gian tới.

*c) Nâng cao năng lực thực thi pháp luật về thương mại điện tử*

- Đẩy mạnh đào tạo, tập huấn cho các cán bộ quản lý nhà nước về thương mại điện tử, các cán bộ thực thi công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong TMĐT của Bộ Công Thương, các Sở Công Thương và các đơn vị thuộc Tổng cục Quản lý thị trường. Đặc biệt các kỹ năng liên quan tới điều tra, thu thập chứng cứ, thông tin đối tượng.

- Đẩy mạnh và đa dạng hóa công tác tiếp nhận phản ánh, tố cáo về hàng giả, hàng nhái. Đặc biệt là phản ánh trực tuyến thông qua Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT (online.gov.vn).

- Triển khai Giải pháp tổng thể thí điểm quốc gia về quản lý, giám sát và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và website, hỗ trợ cho các lực lượng quản lý thị trường tại các địa phương có công cụ tra cứu và xử lý tranh chấp, phản ánh và các vi phạm về hàng giả.

- Kiểm soát hoạt động TMĐT mới chỉ giải quyết được phần nổi của giao dịch là thông tin trên mạng, vấn đề cuối cùng là phải kiểm soát được dòng lưu chuyển của hàng hóa, hàng hóa được sản xuất làm giả ngay tại Việt Nam hay nhập khẩu qua các cửa khẩu, hay nhập lậu theo đường tiểu ngạch...Để giải quyết hiệu quả và triệt để vấn đề, không chỉ riêng Bộ Công Thương mà cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan như Công An, Ngân hàng, Hải quan, Thông tin và truyền thông cùng các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (đối với từng nhóm mặt hàng) để kiểm soát hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ngay tại các cơ sở sản xuất trong nước và

tại các cửa khẩu.

## **2.3. Công tác quản lý thị trường, phòng, chống gian lận thương mại**

### **2.3.1. Việc thực hiện thời gian qua**

#### *a) Kết quả đạt được*

##### *- Về hoạt động của lực lượng quản lý thị trường*

Sau một năm hoạt động theo mô hình Tổng cục ngành dọc từ Trung ương đến địa phương công tác quản lý thị trường (QLTT) đã thể hiện rõ ưu điểm, tạo sự chuyên biến tích cực rõ rệt trong điều hành, quản lý, nâng cao hiệu quả kiểm tra, kiểm soát, phối hợp giữa các đơn vị trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Một số kết quả trọng tâm đạt được trong công tác quản lý thị trường, phòng chống gian lận thương mại như sau: Kết quả kiểm tra, xử lý: sau 01 năm hoạt động, lực lượng QLTT kiểm tra trên 141.000 vụ; phát hiện, xử lý 82.300 vụ vi phạm; thu nộp ngân sách nhà nước 430 tỷ đồng. Ước trị giá hàng tịch thu chưa bán gần 150 tỷ đồng. Các vụ việc chuyển sang cơ quan tố tụng hình sự: 107 vụ việc, trong đó 26 vụ việc đã khởi tố, 29 vụ việc không khởi tố và 54 vụ việc đang điều tra, xử lý.

Hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường cả nước đã có nhiều chuyển biến tích cực về hiệu quả hoạt động, góp phần bình ổn thị trường; nhiều chỉ số công tác của các đơn vị đạt gấp đôi so với trước khi thành lập Tổng cục như: QLTT Lạng Sơn, QLTT Hà Nội, QLTT Bình Dương... Đã tấn công được vào những điểm nóng, đường dây, ổ nhóm về hàng giả, hàng lậu lớn mà trước đây chưa bao giờ làm được, ví dụ: 02 Trung tâm thương mại bán hàng giả tại Móng Cái, Quảng Ninh; các điểm nóng về sản xuất và kinh doanh hàng giả tại Hà Nội (chợ Ninh Hiệp, Phú Xuyên) và tại TPHCM (chợ Bến Thành); kiểm tra xử lý các kho, cửa hàng bán hàng giả, hàng nhái các thương hiệu nổi tiếng thế giới tại Hưng Yên, Hải Phòng, Nha Trang; vừa qua, đã kiểm tra, tạm giữ gần 300 tấn đường cát có dấu hiệu nhập lậu tại Bình Dương...

##### *- Về chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Ban chỉ đạo 389, Bộ Công Thương:*

Trong thời gian qua, Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt về công tác đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ, cụ thể:

- Đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 về việc đẩy mạnh công tác chống buôn lậu trong tình hình mới; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2017 về một số giải pháp cấp bách trong quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp; Chỉ thị số 13/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh, hàng giả, hàng kém chất lượng thuộc nhóm hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền.



- Đã chỉ đạo Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai các kế hoạch, chuyên đề có trọng điểm về công tác này, như: Kế hoạch chuyên đề về tăng cường đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh, hàng giả, hàng kém chất lượng thuộc nhóm hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền; Kế hoạch về tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại xăng dầu; Kế hoạch về tăng cường công tác phòng, chống buôn lậu, sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng; Kế hoạch đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm trong sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo xuất xứ tại các địa bàn trọng điểm; ...

Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, đã tạo được sự chuyển biến cả về nhận thức, trách nhiệm và hiệu quả trong công tác đấu tranh chống hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ. Nhận thức của cán bộ, đảng viên về trách nhiệm trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được nâng lên, đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia phát hiện, tố giác buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại cộng đồng dân cư. Công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được tăng cường, góp phần kiềm chế sự gia tăng của buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

#### *b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân*

Tuy đạt được kết quả như đã nêu trên nhưng hoạt động và công tác quản lý thị trường, phòng, chống gian lận thương mại vẫn còn những tồn tại, hạn chế:

- Tình hình sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ vẫn diễn biến phức tạp, đặc biệt tình trạng sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng liên quan đến sức khỏe người dân như thuốc chữa bệnh, dược phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm còn xảy ra ở nhiều nơi nhất là khu vực đô thị... ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

- Công tác kiện toàn nhân sự của Tổng cục Quản lý thị trường vừa qua gặp những khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bảo đảm các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm theo quy định của Đảng, Nhà nước như quy định về tuổi bổ nhiệm, trình độ chính trị, trình độ đào tạo, bồi dưỡng theo ngạch công chức...;

- Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong công tác trao đổi, cung cấp thông tin chưa thường xuyên, có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa có sự phối hợp tổng thể của các địa phương để triệt phá các điểm tập kết, các đối tượng vận chuyển, kinh doanh hàng lậu, hàng giả.

- Công tác kiểm tra, xử lý về hàng giả, hàng xâm phạm sở hữu trí tuệ của các lực lượng chức năng chưa nhận được sự phối hợp chặt chẽ, cung cấp thông tin nhận biết hàng thật, hàng giả của các nhà sản xuất, chủ sở hữu quyền; chi phí giám định cao, thời gian giám định dài nên ảnh hưởng đến hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý vi phạm.

- Lực lượng QLTT còn mỏng, phải tổ chức quản lý, kiểm tra số lượng lớn doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đồng thời phải tham gia nhiều nhiệm vụ khác do chính quyền địa phương giao như phòng chống dịch bệnh, giải tỏa chợ, tham gia các Đoàn kiểm tra liên ngành...; Trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ, kinh phí hoạt động của lực lượng QLTT còn thiếu thốn, lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Nhiều Đội QLTT vẫn phải thuê hoặc mượn trụ sở làm việc...

### **2.3.2. Giải pháp khắc phục trong thời gian tới**

Thời gian tới, Bộ Công Thương tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, cán bộ của Tổng cục QLTT theo đúng tinh thần tại các nghị quyết, chỉ đạo của Chính phủ; tổ chức thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia về đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; xây dựng các chiến lược phát triển lực lượng QLTT theo từng giai đoạn nhằm đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Để xử lý có hiệu quả hơn tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ, Bộ Công Thương cùng các Bộ ngành, địa phương sẽ chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Xác định những nội dung trọng tâm là:

- Thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, triệt để các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia về công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Tích cực chủ động phối hợp xây dựng, triển khai đồng bộ các phương án, chuyên đề, kế hoạch tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đặc biệt là Bộ đội biên phòng, Hải quan tăng cường kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng ngay từ tuyến biên giới đường biển và đường bộ; chú trọng kiểm tra, ngăn chặn, xử lý việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng trên thị trường nội địa, nhất là tại các địa bàn trọng điểm như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...; Kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm; thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo để có thông tin kịp thời, chính xác phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành; tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch để rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp đấu tranh phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, bảo đảm tính khả thi và theo sát với tình hình thực tế; tạo thuận lợi cho các lực lượng chức năng trong thực thi nhiệm vụ.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, phòng chống các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng của công chức thực thi; khen thưởng, động viên, nêu gương kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, bao che, tiếp tay cho buôn lậu.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; xem xét, xử lý trách nhiệm người đứng đầu, lãnh đạo, cơ quan chức năng và công chức trực tiếp quản lý địa bàn nếu để xảy ra tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ phức tạp, nghiêm trọng kéo dài, gây bức xúc trong nhân dân mà không có giải pháp khắc phục kiên quyết, hiệu quả.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác truyền thông, đa dạng về hình thức tuyên truyền để nâng cao ý thức người dân về tác hại của hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ đối với xã hội và kêu gọi mọi người không bao che, tiếp tay cho hành vi này. Phát động toàn dân tham gia tố giác các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Công tác tuyên truyền phải được làm thường xuyên, liên tục, tăng cường thông tin tuyên truyền kết quả của các lực lượng chức năng kết hợp phổ biến kiến thức pháp luật đến người dân...

- Tăng cường hợp tác với các Hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong công tác chia sẻ, cung cấp thông tin và hỗ trợ kiểm tra, xử lý vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ.

## **2.4. Công tác quản lý cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng**

### **2.4.1. Việc thực hiện thời gian qua**

#### *a) Kết quả đạt được*

- Về lĩnh vực cạnh tranh

+ *Về công tác giám sát hành vi gây cản trở cạnh tranh của cơ quan quản lý nhà nước*

Trong thời gian qua, thực hiện chức năng nhiệm vụ được Chính phủ giao về công tác giám sát hành vi gây cản trở cạnh tranh của cơ quan nhà nước, Bộ Công Thương tổ chức triển khai thực hiện và phát hiện hơn 20 trường hợp cơ quan quản lý nhà nước ban hành các văn bản chỉ đạo, quyết định mang tính chất hành chính can thiệp vào hoạt động cạnh tranh của doanh nghiệp. Khi phát hiện sự việc Bộ Công Thương chủ động liên hệ làm việc đề yêu cầu các cơ quan này bãi bỏ những nội dung chỉ đạo không phù hợp, đồng thời có văn bản khuyến cáo các cơ quan, đơn vị để không ban hành các văn bản chỉ đạo, quyết định hành chính không phù hợp.

+ *Về công tác kiểm soát tập trung kinh tế*

Có thể nói hoạt động tập trung kinh tế (mua bán, sáp nhập, liên doanh...) tại Việt Nam trong thời gian qua diễn ra rất sôi động, đặc biệt có sự tham gia mạnh mẽ của các doanh nghiệp nước ngoài hoặc các doanh nghiệp FDI. Đến thời điểm hiện nay, thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình, Bộ Công Thương đã triển khai thực hiện nhiệm vụ và thụ lý 41 vụ việc thông báo tập trung kinh tế, liên quan trực tiếp tới 216 doanh nghiệp và thực hiện công tác tham vấn cho hàng trăm doanh nghiệp trong nhiều vụ việc tập trung kinh tế khác.

+ Về công tác thực thi các quy định kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh (bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền)

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, thời gian qua, Bộ Công Thương đã chủ động tiến hành hoạt động điều tra tiền tố tụng trong nhiều ngành, lĩnh vực có tính chất quan trọng, nhạy cảm trong nền kinh tế nhằm phát hiện các dấu hiệu hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh về kiểm soát các hành vi hạn chế cạnh tranh. Tính đến nay, đã có tổng số hơn 100 cuộc điều tra tiền tố tụng được thực hiện. Trên cơ sở kết quả điều tra tiền tố tụng và khiếu nại của doanh nghiệp, Bộ Công Thương đã ra quyết định điều tra theo thủ tục tố tụng cạnh tranh đối với 09 vụ việc liên quan đến các thị trường bia, xăng dầu hàng không, bảo hiểm, phim chiếu rạp, vật liệu xây dựng, vận tải hành khách và du lịch.

Thông qua việc điều tra, xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh liên quan tới gần 70 doanh nghiệp đã thu về ngân sách nhà nước tổng số tiền phạt và phí xử lý vụ việc cạnh tranh gần 5,5 tỷ đồng.<sup>1</sup>

+ Về công tác thực thi các quy định kiểm soát hành vi cạnh tranh không lành mạnh

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, thời gian qua, Bộ Công Thương đã chủ động thực thi các quy định kiểm soát hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Tính đến thời điểm hiện nay, Bộ Công Thương đã nhận được gần 350 hồ sơ khiếu nại đối với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, trong đó có 182 vụ việc đã được điều tra, xử lý theo thủ tục tố tụng cạnh tranh. Qua việc điều tra, xử lý các hành vi cạnh tranh không lành mạnh đã thu về cho ngân sách nhà nước số tiền phạt vi phạm hàng năm lớn, ví dụ năm 2016 là trên 2,1 tỷ đồng, năm 2017 là trên 2,5 tỷ đồng. Tổng số tiền xử phạt phạt vi phạm cạnh tranh không lành mạnh đến năm 2018 là hơn 23 tỷ đồng, trong đó riêng bán hàng đa cấp bất chính gần 15 tỷ đồng.

Có thể nói, kết quả thực thi nêu trên cùng với nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật cạnh tranh ngày càng cao của cộng đồng và doanh nghiệp đã đóng góp một phần vào việc bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong kinh doanh, để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có cơ hội cạnh tranh bình đẳng từ đó đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

- Về lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thời gian qua đã được chú trọng, theo đó, Bộ Công Thương đã tham mưu, xây dựng nhiều chính sách pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng điển hình như: Trình Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm quản lý của nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng; Pháp điển đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Đề mục số 1 thuộc Chủ đề số 34); Trình ban

<sup>1</sup> Số tiền phạt thu về từ các vụ việc liên quan đến thị trường xăng dầu hàng không và bảo hiểm.

hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và hệ thống văn bản hướng dẫn (03 Nghị định, 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 01 Thông tư của Bộ Công Thương).

Về tổ chức thực hiện, tính từ năm 2016 đến nay, công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã đạt được một số kết quả:

+ Thực hiện trên 10.000 cuộc tư vấn cho người tiêu dùng; tiếp nhận và xử lý trên 2000 khiếu nại (văn bản, email, trực tuyến) của người tiêu dùng với tỷ lệ thành công trên 94%.

+ Tiếp nhận và giám sát trên 50 Chương trình thu hồi sản phẩm khuyết tật liên quan đến hàng triệu người tiêu dùng trong các lĩnh vực như ô tô, xe máy, viễn thông, điện thoại, đồ gia dụng.

+ Thực hiện trên 30 cuộc thanh tra, kiểm tra, xử lý hàng chục các tổ chức, cá nhân vi phạm với số tiền trên 1 tỷ đồng.

+ Kết nối và hình thành được hệ thống 63 Sở Công Thương và 56 Hội Bảo vệ người tiêu dùng trên khắp cả nước. Giữa Bộ Công Thương và các Sở/Hội cũng như giữa các Sở, Hội thường xuyên có các hoạt động trao đổi chuyên môn, phối hợp thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của các bên.

+ Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung: Trong giai đoạn 2012-2018, Bộ Công Thương đã tiếp nhận và xử lý trên 4223 bộ hồ sơ đăng ký; số lượng hồ sơ đăng ký tăng theo các năm, trong đó, năm 2017 tăng gấp hơn 7 lần so với năm 2012; 100% hồ sơ xử lý đúng thời hạn luật định và đảm bảo không gây trở ngại, khó khăn cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

*Thứ nhất*, khuôn khổ pháp lý điều chỉnh lĩnh vực kinh doanh theo phương thức đa cấp đã dần hoàn thiện từ các quy định quản lý đến các quy định về chế tài xử lý hành chính, chế tài xử lý hình sự. Bộ luật hình sự đã có điều khoản riêng để xử lý tội phạm vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp (Điều 217a).

*Thứ hai*, công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp được thực hiện thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến các địa phương, có sự phối hợp của nhiều bộ ngành liên quan như Công Thương, Công an, Y tế, Thông tin truyền thông... Các đoàn thanh, kiểm tra của Bộ Công Thương thường có thành viên là đại diện Bộ Công an, Bộ Y tế nhằm đảm bảo nội dung toàn diện, đồng thời hạn chế thanh kiểm tra trùng lặp. Các địa phương cũng đồng loạt ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Chính phủ, Bộ Công Thương cũng ban hành các Chỉ thị, Đề án nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

*Thứ ba*, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đã được thực hiện hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp vi phạm đã bị kiểm tra, xử phạt và thu hồi

giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp. Nhiều cá nhân đã bị truy tố hình sự về tội danh lừa đảo thông qua việc lợi dụng mô hình kinh doanh đa cấp. Hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh đa cấp bị giám sát chặt chẽ tại từng địa phương. Cụ thể, từ năm 2016 đến nay, Bộ Công Thương đã xử phạt số tiền hơn 10.5 tỷ đồng và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của 23 doanh nghiệp.

*Thứ tư*, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đã đạt được hiệu quả đáng kể. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến được thực hiện thường xuyên, đa dạng về phương thức thực hiện để thông tin đến được đông đảo người dân (đăng tải trên website của Bộ Công Thương, tuyên truyền qua các kênh truyền thanh, truyền hình quốc gia, các diễn đàn báo chí...) Đến nay người dân đã có nhận thức tốt hơn về các hoạt động bán hàng đa cấp bất chính và có ý thức phòng tránh cao hơn, qua đó cũng giảm thiểu thiệt hại từ các hoạt động bán hàng đa cấp bất chính.

Ngoài ra, số lượng đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp có dấu hiệu giảm rõ rệt so với các năm gần đây. Nếu như năm 2016, số lượng đơn khiếu nại tố cáo các doanh nghiệp đa cấp lên đến hơn 1000 đơn thư thì con số này đã giảm đáng kể, năm 2017 có hơn 700 đơn thư, năm 2018 hơn 300 đơn thư và 10 tháng năm 2019 chỉ có chưa đến 100 đơn thư. Các đơn thư chủ yếu phản ánh việc đầu tư vào các doanh nghiệp đa cấp để hưởng lợi gấp nhiều lần theo hứa hẹn của doanh nghiệp nhưng không được như mong muốn.

Hiệu quả của công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cũng được phản ánh thông qua những chuyển biến của ngành bán hàng đa cấp những năm qua:

- Về số lượng doanh nghiệp: so với con số 67 doanh nghiệp năm 2016 thì đến tháng 9 năm 2019 chỉ còn 23 doanh nghiệp có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp đang hoạt động hợp pháp; 44 doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy chứng nhận hoặc tự chấm dứt hoạt động vì kém hiệu quả.

- Về số lượng người tham gia bán hàng đa cấp, năm 2016 có đến 1.3 triệu người tham gia thì đến nay chỉ còn khoảng hơn 800.000 người ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, trong đó có chưa đến 300.000 người có hoạt động bán hàng và phát sinh hoa hồng, còn lại chủ yếu là ký hợp đồng để được mua hàng với giá chiết khấu mà không tham gia bán hàng.

- Mặc dù số lượng doanh nghiệp và số lượng người tham gia giảm, doanh thu của ngành bán hàng đa cấp lại có xu hướng gia tăng. Giai đoạn 2016 – 2017 doanh toàn ngành đạt khoảng 8.000 tỷ/năm; năm 2018 đạt hơn 10 ngàn tỷ đồng/năm. Trong 06 tháng đầu năm 2019, doanh thu của 23 doanh nghiệp đạt 5.800 tỷ đồng (tăng 25 % so với cùng kỳ năm 2018).

*b) Tồn tại, hạn chế*

- Lĩnh vực cạnh tranh

Kết quả nêu trên cũng chưa phản ánh đúng thực tiễn cạnh tranh trên thị trường với sự xuất hiện ngày càng nhiều của các hành vi phản cạnh tranh có tính

chất tinh vi, đặc biệt là hành vi của doanh nghiệp nước ngoài có sức mạnh thị trường làm ảnh hưởng tới cạnh tranh trên thị trường nội địa.

- Lĩnh vực bảo vệ người tiêu dùng

+ Các quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và văn bản hướng dẫn bộc lộ nhiều bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn kinh tế, xã hội và yêu cầu.

+ Nguồn lực dành cho công tác bảo vệ người tiêu dùng ở cả Trung ương và địa phương còn hạn chế.

+ Mô hình hoạt động chưa hoàn thiện và thống nhất. Chưa tổ chức được một hệ thống cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội về bảo vệ người tiêu dùng đủ mạnh.

+ Tính chủ động trong thực thi pháp luật của doanh nghiệp chưa cao.

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến chưa đa dạng, phong phú, chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin của các nhóm chủ thể khác nhau trong xã hội.

+ Công tác tiếp nhận và giải quyết yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng chưa đáp ứng thực tế. Số lượng tiếp nhận và giải quyết còn ít. Quy trình, thủ tục còn rườm rà, phức tạp.

+ Công tác kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung còn tồn tại bất cập.

+ Công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chưa nhận được sự đánh giá và quan tâm đúng mức từ các chủ thể có liên quan, từ cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng và toàn thể xã hội.

- Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

+ Một số địa phương vẫn phản ánh việc pháp luật hiện hành không yêu cầu doanh nghiệp bán hàng đa cấp phải có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở kinh doanh tại địa phương gây khó khăn cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát ở địa phương.

+ Hiện tượng kinh doanh đa cấp trái phép như kinh doanh đa cấp không phép, biến tướng, lợi dụng mô hình kinh doanh đa cấp để lừa đảo, trục lợi thông qua các hình thức đầu tư như hoạt động đầu tư tiền vào các dự án tài chính, tiền ảo, ví điện tử có xu hướng phát triển nhưng rất khó xử lý.

*c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

- Lĩnh vực cạnh tranh

+ Do lần đầu tiên Luật Cạnh tranh được xây dựng, ban hành tại Việt Nam nên kinh nghiệm, năng lực và các nguồn lực, cơ sở, điều kiện thực thi còn hạn chế, nhiều bất cập.

+ Do lần đầu tiên được thực thi nên ý thức tuân thủ và áp dụng pháp luật cạnh tranh của doanh nghiệp còn chưa cao. Doanh nghiệp còn nhiều lúng túng, e

ngại và chưa chủ động áp dụng các quy định của pháp luật cạnh tranh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

+ Với sự thay đổi của bối cảnh và điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường pháp lý và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, Luật Cạnh tranh 2004 đã dần bộc lộ những điểm hạn chế, bất cập không còn phù hợp để kiểm soát hiệu quả các hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh xu thế hội nhập kinh tế quốc tế dẫn tới hành vi phản cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài ảnh hưởng tới cạnh tranh trên thị trường nội địa. Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả thực thi.

- Lĩnh vực bảo vệ người tiêu dùng

+ Nguồn lực dành cho công tác bảo vệ người tiêu dùng ở cả Trung ương và địa phương còn hạn chế.

+ Mô hình hoạt động chưa hoàn thiện và thống nhất. Chưa tổ chức được một hệ thống cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội về bảo vệ người tiêu dùng đủ mạnh.

+ Tính chủ động trong thực thi pháp luật của doanh nghiệp chưa cao.

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến chưa đa dạng, phong phú, chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin của các nhóm chủ thể khác nhau trong xã hội.

- Lĩnh vực quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

+ Các địa phương cho rằng hoạt động bán hàng đa cấp chủ yếu là hoạt động truyền miệng, nếu không có cơ sở của doanh nghiệp thì rất khó thực hiện việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, quản lý hoạt động. Tuy nhiên, việc yêu cầu doanh nghiệp hoạt động ở địa phương nào cũng phải lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở địa phương đó sẽ là rào cản lớn đối với các doanh nghiệp, làm gia tăng nhiều lần chi phí tuân thủ pháp luật, đi ngược với chủ trương xây dựng pháp luật trong giai đoạn hiện nay.

+ Nguyên nhân là vì hoạt động có tính chất truyền miệng, người tham gia hoạt động trong các hội nhóm kín thông qua các mạng xã hội, người ngoài mạng lưới khó có thể nắm bắt được thông tin, các chứng cứ để xử lý vi phạm cũng không rõ ràng. Đồng thời, người tham gia không chủ động tố giác với cơ quan chức năng để xử lý kịp thời mà chỉ khi xảy ra thiệt hại, không đòi được tiền thì người dân mới tố giác.

## **2.4.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

### *a) Lĩnh vực cạnh tranh*

- Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ thực thi, đặc biệt thông qua các chương trình hợp tác quốc tế để cử cán bộ tham gia đào tạo trao đổi kiến thức, kinh nghiệm. Ngoài ra, thông qua việc sửa đổi, bổ sung Luật Cạnh tranh, Bộ Công Thương cũng đã đề xuất quy định phương án hợp nhất, kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan cạnh tranh để thành lập Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia nhằm tăng cường hiệu quả thực thi.



- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật cạnh tranh đến các doanh nghiệp và cộng đồng xã hội dưới nhiều hình thức.

*b) Lĩnh vực bảo vệ người tiêu dùng*

*Thứ nhất*, sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

*Thứ hai*, hoàn thiện hệ thống cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng từ Trung ương xuống địa phương. Thống nhất mô hình tại các Sở Công Thương và Hội Bảo vệ người tiêu dùng.

*Thứ ba*, bổ trí thêm nguồn lực cho công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp cho công chức trong các cơ quan nhà nước và các cán bộ thuộc tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng. Xây dựng cơ chế để có thêm kinh phí (ví dụ: Quỹ bảo vệ người tiêu dùng...).

*Thứ tư*, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xã hội hóa, tăng cường cơ chế phối hợp, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, hợp tác quốc tế.

*c) Lĩnh vực quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp*

*Thứ nhất*, tiếp tục duy trì các hoạt động quản lý đã phát huy hiệu quả trong thời gian vừa qua: (i) hoàn thiện hành lang pháp lý, khung khổ pháp luật; (ii) kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; (iii) tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người dân.

*Thứ hai*, nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý hiệu quả hoạt động bán hàng đa cấp ở địa phương, giải quyết vấn đề mâu thuẫn giữa bản chất hoạt động truyền miệng, không có địa điểm cố định của hoạt động bán hàng đa cấp với khó khăn trong công tác quản lý tại địa phương khi doanh nghiệp không có địa điểm hoạt động cố định.

*Thứ ba*, tăng cường phối hợp với các bộ ngành, đặc biệt là Bộ Công an, trong việc phát hiện, xử lý các đối tượng hoạt động kinh doanh đa cấp không phép, biến tướng, lợi dụng mô hình kinh doanh đa cấp để thu hút tài chính trái phép. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, cảnh báo để người dân sớm nhận diện và phòng tránh trước các hoạt động này.

**3. Vấn đề thứ ba:** *Phát triển, ứng dụng cơ khí chế tạo trong nước, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp.*

**3.1. Về phát triển ứng dụng cơ khí chế tạo trong nước**

**3.1.1. Việc thực hiện thời gian qua**

*a) Kết quả đạt được*

- Tính đến hết năm 2017, số lượng doanh nghiệp cơ khí đang hoạt động và có kết quả kinh doanh là khoảng hơn 25.000 doanh nghiệp, chiếm gần 30% tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo; tạo việc làm cho gần 16% tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo.

- Trong nước đã có hệ thống các nhà máy cơ khí với đủ các quy mô lớn nhỏ. Tại một số địa phương, vùng kinh tế đã manh nha mô hình cụm ngành (cluster) về ngành chế tạo (như khu phức hợp cơ khí Chu Lai - Quảng Nam...).

- Đã hình thành một số doanh nghiệp có tiềm năng phát triển ngang tầm khu vực.

- Một số phân ngành cơ khí đã chế tạo được các sản phẩm chất lượng khá tốt, đạt tiêu chuẩn khu vực thậm chí quốc tế (như Máy biến áp nguồn ba pha 500kV - 467MVA, Hệ thống lọc bụi tĩnh điện nhà máy nhiệt điện, Giàn khoan tự nâng độ sâu 90m nước...).

- Hiện nay, ngành cơ khí Việt Nam có thể mạnh tập trung ở ba phân ngành gồm xe máy và phụ tùng linh kiện xe máy, cơ khí gia dụng và dụng cụ, và ô tô và phụ tùng ô tô. Ba phân ngành này chiếm gần 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cơ khí cả nước.

#### *b) Tồn tại, hạn chế*

- Sản phẩm cơ khí Việt Nam có rất ít thương hiệu trong nước. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm cơ khí nội địa yếu kém.

- Ngành cơ khí mới chỉ đáp ứng khoảng 32% nhu cầu trong nước.

- Hiệu quả đầu tư của toàn ngành cơ khí nhìn chung chưa cao, chưa thể hiện vai trò là nền tảng cho phát triển công nghiệp.

- Trình độ cơ khí chế tạo, đặc biệt là cơ khí chính xác còn lạc hậu so với nhiều nước từ 2 - 3 thế hệ. Tỷ lệ sử dụng máy tính để điều khiển quá trình gia công chế tạo thấp, chỉ khoảng 20% (máy CNC), dao động từ 8,3% (trong phân ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn), 16,7% (trong phân ngành sản xuất ô tô và xe có động cơ khác).

- Các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam phổ biến là quy mô nhỏ, trình độ hạn chế, hầu hết chưa làm chủ được công nghệ nguồn, thiếu máy móc chuyên dụng phục vụ chuyên môn hóa sản xuất. Phần lớn các doanh nghiệp cơ khí nội địa không có năng lực tự nghiên cứu, thiết kế sản phẩm.

#### *c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

##### Nguyên nhân khách quan

- Việt Nam là quốc gia có xuất phát điểm thấp, tích lũy năng lực của công nghiệp nói chung và ngành cơ khí nói riêng (gồm vốn tư bản, trình độ sản xuất, trình độ doanh nghiệp và nguồn nhân lực trong nước) còn kém.

- Việt Nam chưa có một hệ sinh thái công nghiệp, chưa có một xã hội sản xuất để tạo môi trường thuận lợi cho ngành cơ khí phát triển, thể hiện:

+ Công nghiệp nói chung và ngành cơ khí nói riêng chưa thu hút được sự quan tâm đầu tư của xã hội do vốn đầu tư lớn, tỷ suất lợi nhuận thấp, rào cản gia nhập thị trường khắt khe hơn các ngành dịch vụ khác;

+ Số lượng doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp cơ khí còn rất ít;

+ Mất cân đối trong tình trạng đào tạo nguồn nhân lực - đặc biệt là lực lượng công nhân kỹ thuật cho công nghiệp và cơ khí, dẫn đến tình trạng “thừa thầy thiếu thợ”;

- Dung lượng thị trường đối với nhiều ngành cơ khí còn nhỏ, chưa đảm bảo tính kinh tế trong việc đầu tư sản xuất;

- Du địa can thiệp chính sách để phát triển ngành cơ khí (đặc biệt là các yêu cầu về nội địa hóa sản phẩm trong nước) bị thu hẹp do các cam kết quốc tế.

Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân từ công tác quản lý nhà nước

+ Việc ban hành và triển khai các chính sách để thực hiện chiến lược của Đảng, Chính phủ về phát triển ngành cơ khí còn chậm và thiếu hiệu quả.

+ Việc bố trí các nguồn lực để triển khai các chính sách phát triển ngành cơ khí chưa phù hợp với thực trạng và trình độ doanh nghiệp cơ khí Việt Nam.

- Nguyên nhân từ phía doanh nghiệp và ngành

+ Trình độ doanh nghiệp cũng như nguồn nhân lực cho ngành cơ khí còn thấp. Công tác nghiên cứu, phát triển chưa được các doanh nghiệp chủ động quan tâm, đặc biệt là thiếu lực lượng tư vấn, thiết kế công nghệ và thiết kế chế tạo.

+ Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, dẫn đến chưa tự chủ được các vật liệu cơ bản cũng như các linh phụ kiện đầu vào cho các ngành cơ khí.

### **3.1.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

\* Chú trọng ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao hiệu quả hoạt động của các loại thị trường nhằm phân bổ nguồn lực quốc gia hợp lý, tập trung tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư vào khu vực sản xuất công nghiệp cũng như ngành cơ khí.

\* Tạo dựng thị trường cho các doanh nghiệp cơ khí thông qua:

- Đối với thị trường trong nước:

+ Bảo vệ thị trường trong nước thông qua các biện pháp thuế quan, hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

+ Tạo các đơn hàng cho các doanh nghiệp cơ khí nội địa theo hướng có quy định kèm theo chế tài chặt chẽ việc sử dụng sản phẩm cơ khí trong nước đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn của doanh nghiệp nhà nước, mua sắm Chính phủ;

+ Chú trọng phát triển, kích thích thị trường cho một số ngành cơ khí ưu tiên như ô tô, cơ khí nông nghiệp, đường sắt.

- Đối với thị trường nước ngoài:

Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tận dụng lợi thế thị trường nước ngoài từ các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết,

thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư; tăng cường quảng bá hàng hóa, thương hiệu sản phẩm cơ khí Việt Nam ra thị trường quốc tế.

\* Nâng cao năng lực doanh nghiệp cơ khí:

- Hỗ trợ nguồn tín dụng cho doanh nghiệp cơ khí theo hướng sử dụng nguồn vốn vay thương mại với lãi suất đặc biệt ưu đãi theo cơ chế cấp bù lãi suất từ ngân sách nhà nước – tương tự cơ chế đối với bất động sản và nông nghiệp trước đây;

- Hỗ trợ đào tạo, xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao; đặc biệt là đội ngũ công nhân kỹ thuật;

- Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D) cho các doanh nghiệp ngành cơ khí; đặc biệt là khả năng tự thiết kế, chế tạo sản phẩm trong nước.

\* Tập trung phát triển CNHT theo các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Chính phủ để tự chủ nguồn cung vật liệu, linh phụ kiện đầu vào cơ bản cho ngành cơ khí.

## **3.2. Về phát triển cơ khí phục vụ nông nghiệp**

### **3.2.1. Việc thực hiện thời gian qua**

#### *a) Kết quả đạt được*

- Về máy gieo trồng và thu hoạch: Đã sản xuất được các loại máy gieo trồng và thu hoạch, góp phần nâng cao mức độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

- Về thiết bị chế biến: Trên 90% số máy xay xát lúa, đánh bóng gạo (công suất 4 - 48 tấn/giờ), máy sấy (công suất 30 - 200 tấn/mẻ) là do các doanh nghiệp trong nước chế tạo đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đã được xuất khẩu đi các nước ASEAN, Châu Mỹ, Châu Phi. Ngoài ra còn có nhiều dây chuyền thiết bị chế biến cà phê và hạt điều.

- Nhiều khâu sản xuất nông nghiệp đã được cơ giới hóa, một số khâu đạt mức độ cao.

#### *b) Tồn tại, hạn chế*

- Mức độ trang bị động lực cho nông nghiệp của Việt Nam trung bình đạt 1,6 mã lực (HP)/ha canh tác, thấp hơn nhiều so với Thái Lan (4 HP/ha), Trung Quốc (8 HP/ha), Hàn Quốc (10 HP/ha).

- Hiện nay, Việt Nam phải nhập khẩu gần 70% số máy móc phục vụ nông nghiệp, phần lớn trong số đó có nguồn gốc từ Trung Quốc (máy nông nghiệp Việt Nam mới chỉ chiếm khoảng gần 30% thị phần, 60% là máy nhập khẩu từ Trung Quốc, còn lại là Nhật Bản và Hàn Quốc).

- Tại đồng bằng sông Cửu Long, việc cơ giới hóa canh tác được thực hiện chủ yếu trong ngành trồng lúa, mía đường. Ngược lại, tỷ lệ này còn rất thấp với các cây trồng cạn khác ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên.

### *c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

- Các quy định của pháp luật và thói quen canh tác của người nông dân chưa thực sự khuyến khích tích tụ ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn tập trung, dẫn đến diện tích canh tác nông nghiệp nhỏ và phân tán, chưa tạo thuận lợi cho quá trình cơ giới hóa nông nghiệp.

- Quy trình canh tác, thu hoạch các loại cây trồng khác nhau, điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của từng vùng miền khác biệt dẫn tới cần rất nhiều chủng loại máy móc nông nghiệp đa dạng khác nhau, nhưng sản lượng từng loại máy móc nhỏ, không đáp ứng được quy mô kinh tế để sản xuất công nghiệp.

- Chất lượng kim loại của chi tiết máy nông nghiệp chưa được đầu tư đúng mức dẫn đến độ bền và tuổi thọ chi tiết máy không cao.

- Giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, hệ thống tiêu và thoát nước chưa phát triển tương ứng để tạo điều kiện thuận lợi cho di chuyển, ứng dụng máy móc nông nghiệp.

- Quá trình bảo hành, bảo dưỡng, thay thế linh kiện phụ tùng máy nông nghiệp còn nhiều hạn chế.

- Sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm máy nông nghiệp Trung Quốc nhập khẩu, đặc biệt là các sản phẩm nhập lậu.

### **3.2.2. Các giải pháp khắc phục thời gian tới**

- Hoàn thiện các quy định của pháp luật về đất đai nhằm hình thành cơ chế khuyến khích tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng cho các nhà máy chế biến và tạo thị trường cho việc áp dụng cơ giới hóa ngành nông nghiệp.

- Tăng cường công tác phòng chống gian lận thương mại, quản lý chất lượng máy nông nghiệp nhập khẩu, hạn chế tình trạng máy chất lượng kém, máy nhập khẩu thâm nhập thị trường gây ảnh hưởng đến ngành máy nông nghiệp trong nước.

- Tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp, phân bổ các vùng nguyên liệu gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến nhằm phát triển mạnh cơ giới hóa nông nghiệp theo hướng áp dụng đồng bộ từ sản xuất đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

Vừa qua, trên cơ sở chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; cũng như chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định quy định Danh mục sản phẩm cơ khí chế tạo, linh kiện, máy nông nghiệp và sản phẩm phụ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ đầu tư. Trên cơ sở Danh mục này, Bộ Công Thương sẽ tập trung hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn nhằm đẩy mạnh mục tiêu cơ giới hóa nông nghiệp theo chủ trương của Chính phủ.

### **3.3. Về nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp**

#### **3.3.1. Việc thực hiện thời gian qua**

##### *a) Thực trạng*

##### *- Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô:*

Tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân khoảng 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%;

##### *- Ngành điện tử:*

Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%.

##### *- Ngành dệt may:*

- Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m<sup>2</sup>/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước.

##### *- Ngành da - giày:*

Nguyên phụ liệu chiếm tới 68 - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40 - 45%. Các doanh nghiệp trong nước chiếm gần 70% về số lượng doanh nghiệp, nhưng chỉ chiếm 35% tổng sản lượng da thuộc sản xuất tại Việt Nam.

##### *b) Nguyên nhân*

##### *- Về phía nhà nước:*

+ Chính sách để quy định ràng buộc về tỷ lệ nội địa hóa, sử dụng nhà thầu trong nước bị thu hẹp do các cam kết quốc tế.

+ Các chính sách được ban hành chưa đủ mạnh, chưa tương xứng với quy mô và vai trò của các ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ (CNHT);

+ Nguồn lực đầu tư và sự hỗ trợ của Nhà nước cho các ngành công nghiệp ưu tiên và CNHT còn quá thấp; chưa hình thành các tập đoàn lớn tầm cỡ khu vực và toàn cầu, chưa có sản phẩm công nghiệp chủ lực để tạo tính lan tỏa, dẫn dắt nền công nghiệp.

+ Chưa thực hiện tốt định hướng sản xuất các vật liệu cơ bản. Các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm CNHT như: thép chế tạo, nhựa và chất dẻo, vải cho ngành dệt may và da - giày... chủ yếu vẫn phải dựa vào nhập khẩu.

##### *- Về phía doanh nghiệp:*

+ Các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực

dịch vụ, chưa đảm nhận tốt vai trò trong phát triển công nghiệp, đặc biệt trong ngành công nghiệp hỗ trợ vốn là ngành thâm dụng vốn và kỹ thuật. Trình độ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hạn chế do xuất phát điểm thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật của chuỗi sản xuất toàn cầu và khách hàng;

+ Chưa hình thành được hệ sinh thái công nghiệp, xã hội sản xuất, thể hiện ở số lượng doanh nghiệp công nghiệp còn thấp, sinh viên lĩnh vực kỹ thuật ít, chưa thu hút được các nguồn lực của xã hội đầu tư vào công nghiệp;

+ Các Tập đoàn, doanh nghiệp toàn cầu thường sử dụng các doanh nghiệp đã từng cung ứng sản phẩm CNHT trong chuỗi sản xuất của họ hoặc các doanh nghiệp cùng quốc tịch, ít tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc tham gia chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia.

### **3.3.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

- Đảm bảo môi trường kinh doanh thuận lợi và kinh tế vĩ mô ổn định (các loại chi phí gia nhập thị trường thấp, bao gồm chi phí tín dụng ở mức phù hợp) để tạo ra tinh thần sản xuất trong xã hội, khuyến khích hướng nguồn vốn đầu tư xã hội vào khu vực sản xuất;

- Cần có các giải pháp hỗ trợ thiết thực để một số doanh nghiệp có tiềm năng trong các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển ngang tầm khu vực và thế giới để dẫn dắt nền công nghiệp (Thaco, Thành Công, Vinfast...);

- Điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng các ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI gắn liền với yêu cầu nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng;

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT):

+ Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách đủ mạnh để hỗ trợ cho các doanh nghiệp;

+ Tạo thị trường cho công nghiệp hỗ trợ bằng cách phát triển các ngành công nghiệp hạ nguồn (các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh), cũng như thu hút các tập đoàn đa quốc gia đầu tư các dự án quy mô lớn tại Việt Nam; từng bước mở rộng ra thị trường nước ngoài để tận dụng các FTAs đã ký kết; Phát triển các ngành công nghiệp vật liệu để giúp tự chủ được nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu;

+ Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp CNHT (hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, quản trị sản xuất, quản trị doanh nghiệp, đào tạo và chuyển giao công nghệ...).

+ Hỗ trợ tín dụng, tiếp cận vốn vay dễ dàng.

+ Tháo gỡ các vướng mắc về thuế.

Xem xét sửa đổi, bổ sung các luật về thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất trong nước, không đánh thuế đối với phần giá trị tạo ra trong nước; VAT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng

điều chỉnh phương thức khấu trừ thuế VAT đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất; điều chỉnh thuế nhập khẩu phụ tùng, linh kiện và quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hoạt động xuất khẩu...

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT trong công tác xử lý môi trường, đặc biệt trong các lĩnh vực dệt may và da - giày.

### **3.4. Về tỷ lệ nội địa hóa trong ngành công nghiệp ô tô**

#### **3.4.1. Việc thực hiện thời gian qua**

##### *a) Thực trạng*

Nhìn chung tỷ lệ nội địa hóa đối với xe thương mại trong nước cơ bản đáp ứng các mục tiêu đề ra tại Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành ô tô, tuy nhiên đối với ô tô con, tỷ lệ nội địa hóa lại rất thấp, cụ thể:

- Các chủng loại xe tải nhẹ dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra, đáp ứng cơ bản thị trường nội địa (tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 45% đến 55% vượt chỉ tiêu so với quy hoạch ngành ô tô đề ra).

- Tỷ lệ nội địa hóa đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi (ô tô con): mục tiêu đề ra là 30 - 40% vào năm 2020, tuy nhiên đến nay mới đạt bình quân khoảng 7-10%, trong đó Thaco đạt 15-18%, Toyota Việt Nam đạt 37% đối với riêng dòng xe Innova, chắc chắn sẽ không đạt mục tiêu đề ra tại Quy hoạch ngành ô tô.

- Các sản phẩm đã được nội địa hóa mang hàm lượng công nghệ thấp như: săm, lốp ô tô, ghế ngồi, gương, kính, bộ dây điện, ắc-quy, sản phẩm nhựa...

- Hàng năm, Việt Nam phải nhập khẩu khoảng 2 - 3,5 tỷ USD các linh kiện, phụ tùng phục vụ cho sản xuất lắp ráp và sửa chữa ô tô, chủ yếu là các nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHT) có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao.

- Tỷ lệ nội địa hóa trong ngành ô tô của Việt Nam, do đó cũng thấp hơn so với các quốc gia đi trước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Malaysia (trung bình 65 – 70%).

##### *b) Ảnh hưởng của việc tỷ lệ nội địa hóa thấp trong ngành ô tô*

Tỷ lệ nội địa hóa thấp, các linh kiện, phụ tùng để sản xuất, lắp ráp ô tô phải nhập khẩu từ nước ngoài – phải chịu thêm các chi phí đóng gói, vận chuyển, lưu kho, bảo hiểm... từ đó ảnh hưởng đến giá thành của xe sản xuất, lắp ráp trong nước. Điều này là một trong những nguyên nhân trực tiếp khiến chi phí sản xuất ô tô tại Việt Nam cao hơn từ 10 đến 20% so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Vì vậy, ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước có năng lực cạnh tranh kém hơn (đặc biệt về giá thành) so với ô tô nhập khẩu nguyên chiếc từ ASEAN.

##### *c) Nguyên nhân tỷ lệ nội địa hóa đạt thấp trong ngành ô tô*

- Các chính sách, chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô trong thời



gian dài trước đây còn duy ý chí, chưa phù hợp với quy luật của thị trường; đề ra những mục tiêu tỷ lệ nội địa hóa quá cao so với dung lượng thị trường của ngành.

*(Theo tính toán, để nội địa hóa các chi tiết thông thường, mỗi mẫu xe phải đạt quy mô 50.000 chiếc/năm. Thậm chí nếu muốn nội địa hóa các chi tiết, linh kiện có độ phức tạp, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao như các chi tiết của động cơ, hộp số, ly hợp, thân vỏ... phải cần quy mô sản xuất hàng trăm ngàn chiếc/năm cho mỗi mẫu xe. Trong khi đó, Quy hoạch phát triển ô tô trước đây (năm 2004) đặt mục tiêu nội địa hóa đến 40% vào năm 2005; 60% vào năm 2010, riêng động cơ phần đầu đạt tỷ lệ sản xuất trong nước 50%, hộp số đạt 90% - trong khi dung lượng thị trường ô tô Việt Nam tại thời điểm đó chỉ từ 30 – 40.000 xe/năm).*

- Quy mô thị trường ô tô Việt Nam còn quá nhỏ (thấp nhất trong 5 nước có ngành công nghiệp ô tô tại ASEAN). Sản lượng ô tô từ 9 chỗ trở xuống lắp ráp trong nước mới chỉ đạt khoảng 200.000 xe/năm. Con số này lại chia cho hàng chục mẫu xe khác nhau. Vì vậy, hầu hết các mẫu xe đều có sản lượng thấp, rất khó khăn cho việc nâng cao tỷ lệ nội địa hóa.

- Năng lực doanh nghiệp CNHT ngành ô tô trong nước còn rất yếu kém, không đáp ứng được các yêu cầu khắt khe về cung ứng linh phụ kiện của các hãng ô tô toàn cầu có trụ sở lắp ráp tại Việt Nam.

Mặt khác, tập quán kinh doanh của các doanh nghiệp toàn cầu ngành ô tô thường sử dụng các doanh nghiệp đã từng cung ứng sản phẩm CNHT trong chuỗi sản xuất của họ hoặc các doanh nghiệp cùng quốc tịch, ít tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc tham gia chuỗi giá trị.

- Chưa chủ động được các nguyên vật liệu đầu vào cơ bản phục vụ sản xuất linh phụ kiện cho ngành ô tô. Khoảng 80 - 90% nguyên liệu chính phục vụ sản xuất linh kiện như thép hợp kim, hợp kim nhôm, hạt nhựa, cao su kỹ thuật cao... hiện vẫn phải nhập khẩu.

### **3.4.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

#### *a) Tạo dựng thị trường cho CNHT ngành ô tô*

- Duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước; gia tăng sản lượng sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, tập trung vào một số dòng xe chiến lược để tạo thị trường cho CNHT ngành ô tô phát triển;

- Bảo vệ thị trường cho CNHT ngành ô tô bằng các hàng rào kỹ thuật, thuế quan phù hợp cam kết quốc tế và thực trạng ngành công nghiệp ô tô Việt Nam.

#### *b) Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp gia tăng tỷ lệ giá trị nội địa*

- Điều chỉnh chính sách về thuế tiêu thụ đặc biệt theo hướng miễn giảm cho tỷ lệ giá trị nội địa đối với ô tô sản xuất trong nước nhằm khuyến khích các doanh nghiệp gia tăng nội địa hóa.

- Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất sản phẩm CNHT ngành ô tô.

*c) Nâng cao năng lực doanh nghiệp (công nghiệp hỗ trợ) CNHT ngành ô tô*

Thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Chính phủ đối với CNHT nói chung và CNHT ngành ô tô nói riêng, đặc biệt là việc thực hiện Chương trình phát triển CNHT hàng năm.

### **3.5. Về công tác đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp**

#### **3.5.1. Việc thực hiện thời gian qua**

*a) Kết quả đạt được*

Trong giai đoạn 2011-2019, Bộ Công Thương đã chủ trì triển khai 9 chương trình/đề án KH&CN cấp quốc gia, 2 chương trình KH&CN trọng điểm cấp bộ, đặc biệt đẩy mạnh thực hiện Đề án ứng dụng KH&CN trong tái cơ cấu ngành Công Thương và Chương trình phối hợp về KH&CN giữa Bộ Công Thương và Bộ KH&CN. Các nhiệm vụ tập trung vào hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ, quản trị sản xuất, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị để tạo ra sản phẩm, hàng hóa mang nhãn hiệu Việt Nam có giá trị gia tăng và tính cạnh tranh cao trên thị trường. Đặc biệt, ưu tiên những nhiệm vụ KH&CN có quy mô lớn, nhằm giải quyết những vấn đề cấp thiết, trọng điểm của thực tiễn, tăng cường đổi mới công nghệ. Hoạt động khoa học và công nghệ tại các Các Tập đoàn/Tổng Công ty, các doanh nghiệp cũng hết sức tích cực, tạo chuyển biến rõ rệt về năng suất, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực cơ khí và chế tạo, nhiều chủng loại sản phẩm là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ đã được thiết kế, chế tạo thành công đáp ứng yêu cầu của sản xuất trong nước, với giá thành cạnh tranh, góp phần tăng tỷ lệ nội địa hóa thiết bị, giảm nhập khẩu; không ít sản phẩm đã đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương với sản phẩm nhập khẩu, đủ điều kiện xuất khẩu cạnh tranh với sản phẩm nước ngoài. Trong lĩnh vực máy nông nghiệp, chúng ta đã chế tạo thành công nhiều sản phẩm phục vụ canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp – ngư nghiệp, các kho bảo quản phục vụ xuất khẩu và các dự án đầu tư sản xuất các thiết bị phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến có giá trị trên thị trường. Các sản phẩm đã xuất khẩu đi một số nước trong khu vực và thế giới. Trong lĩnh vực máy móc và thiết bị công nghiệp, các đơn vị làm chủ thiết kế chế tạo các thiết bị cơ khí thủy công như: các loại van cung, van phẳng có kích thước lớn, độ phức tạp cao cung cấp cho các công trình xây dựng các nhà máy thủy điện trên cả nước, góp phần đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La. Việc ứng dụng thành công các kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực cơ khí chế tạo đã khẳng định năng lực, vị thế và vai trò của tổ chức khoa học và công nghệ của ngành Công Thương. Một số dự án KH&CN nổi bật trong lĩnh vực cơ khí chế tạo đã được nghiên cứu và ứng dụng thành công vào thực tế, được tôn vinh bằng những giải thưởng cao quý:

Một số kết quả, dự án cụ thể trong lĩnh vực cơ khí chế tạo:

- Công trình Cụm 51 sản phẩm cơ khí mới của Công ty Cổ phần Viện máy và dụng cụ công nghiệp thuộc cụm công trình “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo cụm sản phẩm cơ điện tử trong công nghiệp” đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh - Giải thưởng cao quý nhất của Đảng và Nhà nước về KH&CN (năm 2005). Đơn vị cũng đã cung cấp ra thị trường nhiều sản phẩm khác như: Máy phay CNC, tiện CNC, máy cắt kim loại tấm CNC, máy hàn lồng thép CNC, máy cắt laser CO<sub>2</sub> CNC; Hệ thống các trạm trộn beton ximăng 30-250m<sup>3</sup>/h phục vụ các công trình xây dựng; Hệ thống các trạm trộn bê tông đầm lăn RCC 120-500 m<sup>3</sup>/h phục vụ thi công các đập thủy lợi, thủy điện; Hệ thống trộn beton nhựa nóng 40-150 tấn/h; Các loại bơm beton 60-120m<sup>3</sup>/h;

- Công trình: Nghiên cứu thiết kế và chế tạo hệ thống thải tro xỉ cho lò hơi đốt than công nghệ CFB, ứng dụng trong công nghiệp sản xuất điện năng từ than chất lượng thấp tại Việt Nam của Viện Nghiên cứu cơ khí đã đạt giải Nhì Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt nam 2018. Sản phẩm đã được ứng dụng thành công tại Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và Nhà máy nhiệt điện Na Dương.

- Công trình: "Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, tổ hợp và đưa vào vận hành hệ thống bốc dỡ, vận chuyển than cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy khoảng 600 MW". Sau hơn 5 năm thực hiện, hệ thống bốc dỡ và vận chuyển than cho nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 đã và đang hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, được chủ đầu tư và tổng thầu EPC đánh giá cao.

- Dự án “Hoàn thiện thiết kế và công nghệ chế tạo, chế tạo thử nghiệm lọc bụi tĩnh điện 1.000.000 Nm<sup>3</sup>/h” với tỷ lệ nội địa hóa lên đến 90% về khối lượng, chất lượng sản phẩm lọc bụi tĩnh điện tương đương tiêu chuẩn châu Âu, G7. Sản phẩm đã được ứng dụng trực tiếp cho các dự án nhiệt điện Vũng Áng 1, Thái Bình 1 và đang cung cấp cho Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2.

- Công trình: Thiết kế, chế tạo vít thải xỉ cho các nhà máy nhiệt điện ở Việt Nam do Viện Nghiên cứu Cơ khí thực hiện đã đạt Giải Nhì Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt nam 2018.

- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (EEMC) làm chủ hoàn toàn công nghệ và chế tạo thành công máy biến áp truyền tải 110kV đến 500kV trên cơ sở kết quả của các nhiệm vụ KH&CN. Sản phẩm có khả năng cạnh tranh với các hãng nước ngoài, đồng thời tạo áp lực giảm giá bán sản phẩm giá từ 15-20% so với trước đó, giúp ngành điện chủ động trong việc cung cấp các máy biến áp và các sản phẩm thiết bị điện, khắc phục nhanh sự cố, đảm bảo vận hành an toàn lưới điện.

- Công trình “Nghiên cứu thiết kế chi tiết và công nghệ chế tạo, lắp ráp hạ thủy giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước phù hợp với điều kiện Việt Nam” đã được Chủ tịch nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Công trình này nằm trong Dự án KH&CN cấp nhà nước “Nghiên cứu thiết kế chi tiết và công nghệ chế tạo, lắp ráp và hạ thủy giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước phù hợp với điều kiện Việt Nam”, do Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí làm chủ dự

án, đơn vị phối hợp chính: Viện Cơ khí Việt Nam: đạt Giải Hồ Chí Minh năm 2017, đưa Việt Nam thành một trong số ít các quốc gia trên thế giới sở hữu công nghệ thiết kế chi tiết và chế tạo giàn khoan tự nâng đạt tiêu chuẩn quốc tế, mở ra một ngành công nghiệp mới tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã được áp dụng để chế tạo thành công giàn khoan tự nâng Tam Đảo 03.

- Dự án KH&CN “Nghiên cứu thiết kế, hoàn thiện dây chuyền công nghệ, chế tạo bơm đặc thù và bơm công suất lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu” do Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương. Đã chế tạo thành công các loại bơm đặc chủng, bơm công suất lớn cho ngành dầu khí, nhiệt điện, hóa chất; làm chủ công nghệ chế tạo bơm lưu lượng đạt tới 50.000m<sup>3</sup>/h và máy bơm có cột áp lớn nhất đạt đến 500 m; đạt tỷ lệ nội địa hóa 95-100%, giá bán bằng 80-90% bơm của Hàn Quốc, 60-70% giá bơm của các nước G7.

Và nhiều công trình, bằng sáng chế, giải pháp hữu ích khác đã được ứng dụng thành công vào thực tiễn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và lĩnh vực cơ khí chế tạo nói riêng.

#### *b) Tồn tại, hạn chế*

- Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của Việt Nam hiện chỉ ở mức (<2,5), trong khoảng giữa thế hệ 2 và thế hệ 3

- Mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp công nghiệp cơ khí Việt Nam để tận dụng cách mạng công nghiệp 4.0 ở nhóm thấp nhất của lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Phần lớn các doanh nghiệp chưa có chủ động xây dựng Chiến lược tiếp cận với cuộc CMCN4.0; khả năng số hóa dữ liệu, kết nối dữ liệu trong nội bộ doanh nghiệp cũng như giữa doanh nghiệp và các đối tác trong chuỗi còn rất hạn chế; các mô hình quản trị doanh nghiệp dựa trên dữ liệu có tỷ lệ áp dụng rất hạn chế, chỉ ở mức trên dưới 5%; Mức độ ứng dụng các công nghệ chủ yếu từ cuộc CMCN 4.0 của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp còn rất hạn chế

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D năm 2017 còn khiêm tốn, thấp nhất là 4,1% (phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác), tiếp đến là 5,2% (phân ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn) và cao nhất là 14,1% (phân ngành sản xuất thiết bị điện). Hoạt động R&D tại doanh nghiệp phần lớn hướng tới một mục đích cụ thể phục vụ cho hoạt động đổi mới của nội bộ doanh nghiệp. Trung bình gần ¾ doanh nghiệp có hoạt động R&D để giải quyết một vấn đề cụ thể, chỉ ảnh hưởng tới doanh nghiệp.

- Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia hoạt động đổi mới công nghệ khá cao, nhưng chưa phải là những công nghệ đột phá với thế giới, hầu hết đổi mới chỉ dừng lại ở mức mới với doanh nghiệp hoặc thị trường.

- Vốn tự có cũng là nguồn tài chính lớn nhất cho hoạt động R&D của doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp không có bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D), không có đủ nguồn lực để đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo.

#### *c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

- Thị trường sản xuất công nghiệp còn nhỏ, chưa tạo động lực phát triển và đổi mới, ứng dụng công nghệ cho các doanh nghiệp; Các doanh nghiệp chưa chú trọng đến hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, chưa coi trọng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, đổi mới công nghệ;

- Quỹ KH&CN tại doanh nghiệp chưa phát huy, chưa trở thành động lực và nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm so với nhu cầu của các ngành công nghiệp còn chưa tương xứng; thiếu các chương trình KH&CN ưu tiên cấp quốc gia dành riêng cho lĩnh vực cơ khí chế tạo.

- Việc cụ thể hóa, tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ về KH&CN đã được ban hành đối với các ngành công nghiệp (trong đó có ngành cơ khí chế tạo) còn thiếu hiệu quả, chưa đồng bộ.

- Thị trường khoa học công nghệ, hệ thống thông tin về công nghệ phục vụ yêu cầu nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ còn hạn chế; khó khăn lớn nhất hiện nay của các doanh nghiệp là việc tiếp cận các công nghệ và thiết bị phục vụ sản xuất.

- Các mô hình gắn kết giữa các Viện nghiên cứu, Trường đại học với các doanh nghiệp để thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ còn hạn chế; Mặc dù đã có một số dự án thành công nhưng

- Chưa có cơ chế hữu hiệu khuyến khích lan tỏa, mua bán – chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển từ các doanh nghiệp FDI lớn cho các doanh nghiệp nội địa tại Việt Nam.

- Phần lớn doanh nghiệp chưa có nhận thức đầy đủ về cơ hội và thách thức do cuộc CMCN4.0 mang lại; các hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, từng bước xây dựng nhà máy thông minh mới trong giai đoạn đầu triển khai.

### **3.5.2. Giải pháp khắc phục thời gian tới**

Các giải pháp tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ vào các lĩnh vực công nghiệp cần bám sát chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 23-NQ/TW năm 2018, cụ thể là những giải pháp trọng tâm sau:

a) Tạo dựng thị trường, thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư sản xuất công nghiệp để tạo động lực cho việc đổi mới, ứng dụng công nghệ trong các ngành công nghiệp.

b) Nhanh chóng rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hình thành quỹ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học-công nghệ đủ lớn để đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ.

c) Đảm bảo nguồn lực hỗ trợ từ công tác quản lý Nhà nước cho KH&CN

- Ưu tiên nguồn lực, tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình đổi mới, ứng dụng khoa học và công nghệ quốc gia cho các ngành công nghiệp; xây dựng và triển khai các Chương trình ưu tiên thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ cho ngành cơ khí.

- Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính; đổi mới phương thức sử dụng ngân sách nhà nước, cơ chế hợp tác công - tư nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

d) Phát triển mạnh thị trường khoa học công nghệ; xây dựng các nền tảng kết nối, chia sẻ thông tin về công nghệ và các ứng dụng đổi mới công nghệ trong ngành công nghiệp, phục vụ yêu cầu ứng dụng, đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp.

đ) Thúc đẩy liên kết trong KH&CN; hình thành các vườn ươm phục vụ chuyển giao công nghệ

- Hỗ trợ, khuyến khích, liên kết các tổ chức, cá nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển các doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ.

e) Thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, từng bước xây dựng các nhà máy thông minh

+ Xây dựng mô hình chuẩn hóa, ứng dụng công nghệ tiên tiến 4.0, mỗi lĩnh vực cần có ví dụ điển hình, trên cơ sở đó khảo sát, phát triển và nhân rộng. Ví dụ: số hóa nhà máy, công nghiệp thông minh, vận tải và kho thông minh v.v...

Hiện nay, Bộ Công Thương đang phối hợp với Tập đoàn Siemens triển khai hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá và thực hiện chuyển đổi số. Cơ khí chế tạo là một trong các lĩnh vực được ưu tiên lựa chọn và hỗ trợ.

+ Nghiên cứu, xây dựng mô hình thí điểm kết nối các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ internet kết nối vạn vật; điện toán đám mây; trí tuệ nhân tạo; công nghệ in 3D; năng lượng tái tạo và công nghệ sinh học;

+ Nâng cao năng lực nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ: tăng cường năng lực cho các phòng thí nghiệm, đơn vị nghiên cứu về công nghệ in 3D; công nghệ vật liệu mới và ứng dụng công nghệ internet kết nối vạn vật; điện toán đám mây; trí tuệ nhân tạo.v.v...; tăng cường năng lực tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là Báo cáo về một số nội dung liên quan đến nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV, Bộ Công Thương xin trân trọng báo cáo các vị đại biểu Quốc hội./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Tổng Thư ký Quốc hội;
- Lưu: VT, KH.

**BỘ TRƯỞNG**

***(đã ký)***

**Trần Tuấn Anh**